

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

SỐ RA NGÀY 21/10/2025



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Phuongpn@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
34/GP-XBBT ngày 25/8/2025

MỤC LỤC

TÌNH HÌNH CHUNG	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	4
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	11
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	18
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	24
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	28
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	36

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ **Cao su:** Giá cao su thế giới giảm xuống mức thấp nhất trong nhiều tháng do thị trường lo ngại căng thẳng thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc sẽ làm suy yếu nhu cầu tiêu thụ.
- ▶ **Cà phê:** Những ngày giữa tháng 10/2025, giá cà phê thế giới tăng do tồn kho giảm, thời tiết bất lợi.
- ▶ **Hạt tiêu:** Giá hạt tiêu thế giới trong nửa đầu tháng 10/2025 tại hầu hết các vùng trồng chính giảm so với tháng trước đó, riêng giá hạt tiêu tại Ấn-đô-nê-xi-a tăng.
- ▶ **Rau quả:** Theo Công ty nghiên cứu thị trường Future Market Insights, doanh thu rau củ sấy khô của EU dự kiến sẽ đạt tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) 8,1% trong giai đoạn 2025 – 2035. Lào đặt mục tiêu xuất khẩu 400 tấn sầu riêng cao cấp sang Trung Quốc vào năm 2026.
- ▶ **Sắn và sản phẩm từ sắn:** Từ đầu tháng 10/2025 đến nay, giá tinh bột sắn của Thái Lan tăng nhẹ, trong khi giá sắn nguyên liệu, tinh bột sắn và sắn lát xuất khẩu ổn định. Ấn-đô-nê-xi-a siết nhập khẩu sắn và ethanol để bảo vệ sản xuất trong nước.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

- ▶ **Cao su:** 9 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam giảm 1,9% về lượng, nhưng vẫn tăng 8,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, nhờ giá tăng. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng cao su tự nhiên nhập khẩu vào Ấn Độ giảm xuống còn 16% trong 8 tháng đầu năm nay, từ mức 23,8% cùng kỳ năm ngoái.
- ▶ **Cà phê:** Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa giữa tháng 10 giảm do Việt Nam bước vào mùa thu hoạch mới với dự báo sản lượng niên vụ 2025–2026 cao hơn niên vụ trước. Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Anh trong 9 tháng đầu năm 2025 tăng 24,2% về lượng và tăng 70,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Anh 7 tháng đầu năm tăng.
- ▶ **Hạt tiêu:** Giữa tháng 10/2025, giá hạt tiêu tại thị trường trong nước giảm đáng kể so với cùng kỳ tháng trước. Trong 9 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang Ấn Độ tăng trưởng tích cực. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ tăng.
- ▶ **Rau quả:** Xuất khẩu rau quả của Việt Nam tháng 9/2025 tiếp tục phục hồi mạnh khi khu vực Tây Nguyên vào vụ thu hoạch sầu riêng. Thị phần hàng rau quả của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm nhẹ.
- ▶ **Sắn và sản phẩm từ sắn:** 9 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn của Việt Nam tăng 60,9% về lượng và tăng 7,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Giá cao su thế giới giảm xuống mức thấp nhất trong nhiều tháng do thị trường lo ngại căng thẳng thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc sẽ làm suy yếu nhu cầu tiêu thụ.
- ▶ 9 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam giảm nhẹ 1,9% về lượng, nhưng vẫn tăng 8,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, nhờ giá tăng. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a và In-đô-nê-xi-a có xu hướng tăng, trong khi xuất khẩu sang Ấn Độ và nhiều quốc gia khác giảm mạnh.
- ▶ Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng cao su tự nhiên nhập khẩu vào Ấn Độ giảm xuống còn 16% trong 8 tháng đầu năm nay, từ mức 23,8% so với cùng kỳ năm ngoái.

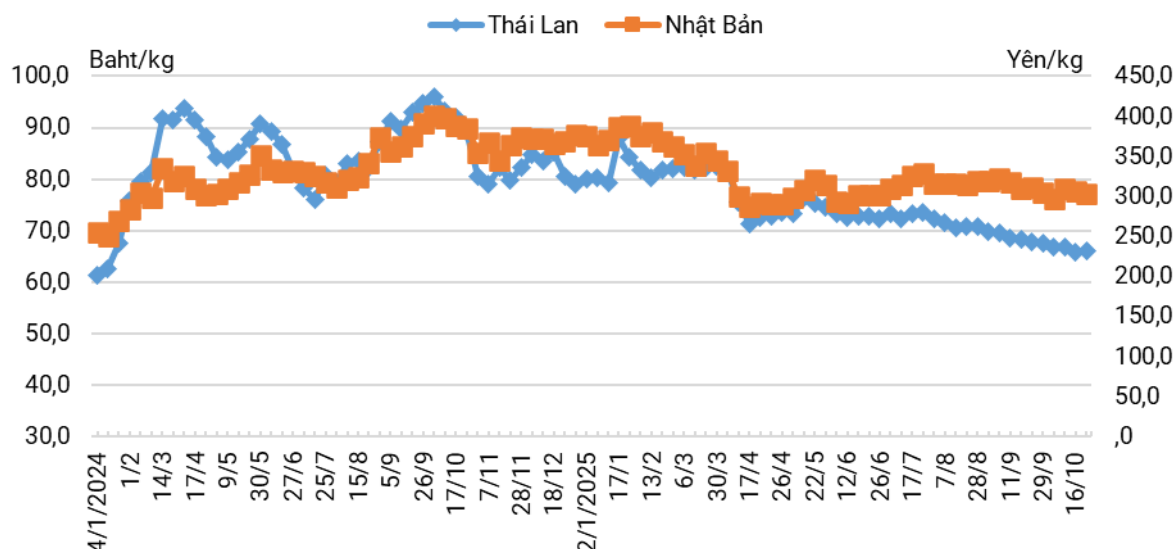


THỊ TRƯỜNG CAO SU THẾ GIỚI

Giá cao su thế giới đã giảm xuống mức thấp nhất trong nhiều tháng gần đây, do thị trường lo ngại căng thẳng thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc sẽ làm suy yếu nhu cầu tiêu thụ.

+ Đóng cửa phiên giao dịch ngày 17/10, giá cao su RSS3 kỳ hạn tháng 11/2025 trên Sở Giao dịch Hàng hóa Osaka (OSE) - Nhật Bản ở mức 303,3 Yên/kg, giảm 0,7% (tương đương 2,1 Yên/kg) so với cuối tháng 9 và là mức thấp nhất trong gần 4 tháng qua.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan và sàn OSE Nhật Bản từ đầu năm 2024 đến nay



Nguồn: cf.market-info.jp và thainr.com

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 hợp đồng giao kỳ hạn tháng 11/2025 giảm xuống mức thấp nhất kể từ cuối năm 2023, chỉ còn 66 Baht/kg, tương ứng giảm 2,2% (giảm 1,5 Baht/kg) so với cuối tháng trước.

Thượng Hải (SHFE) - Trung Quốc, giá cao su tự nhiên hợp đồng giao tháng 11/2025 giảm 3,7% (giảm 535 NDT/tấn), xuống còn 13.955 NDT/tấn, mức thấp nhất kể từ giữa tháng 6/2025; Hợp đồng giao tháng 1/2026 giảm tới 4,4%, ở mức 14.695 NDT/tấn.

+ Trên Sàn Giao dịch Hàng hóa tương lai

Diễn biến giá cao su tự nhiên tại sàn SHFE từ đầu năm 2024 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

Thị trường chịu áp lực sau khi Tổng thống Hoa Kỳ Donald Trump thông báo sẽ áp thêm thuế 100% đối với hàng xuất khẩu từ Trung Quốc, nhằm đáp trả việc Trung Quốc mở rộng kiểm soát xuất khẩu các nguyên tố đất hiếm.

Cùng lúc, hãng sản xuất lốp xe Michelin (Pháp) đã hạ dự báo doanh thu cả năm, với lý do là nhu cầu sụt giảm mạnh tại thị trường Bắc Mỹ làm giảm sản lượng bán ra và biên lợi nhuận. Michelin cho biết đang chịu tác động dây chuyền từ doanh số ô tô yếu, khi các hãng xe buộc phải tăng giá trong bối cảnh người tiêu dùng thận trọng hơn do môi trường thuế quan biến động.

Giá cao su cũng chịu áp lực bởi khả năng trì hoãn Quy định chống phá rừng của Liên minh châu Âu (EU).

Mặc dù vậy, thị trường được hỗ trợ phần nào do Thái Lan và Ma-lai-xi-a, hai quốc gia sản xuất cao su hàng đầu thế giới vẫn đang đối mặt với thời tiết khắc nghiệt, khiến hoạt động khai thác bị gián đoạn. Cơ quan Khí tượng Thái Lan đã cảnh báo mưa lớn từ ngày 16 đến 21/10 có thể gây ngập lụt tại một số khu vực.

Trong khi đó, nhu cầu cao su của Trung Quốc vẫn duy trì ở mức cao. Theo số liệu do Tổng cục Hải quan Trung Quốc công bố, Trung Quốc đã nhập khẩu tổng cộng 742.000 tấn cao su tự nhiên và tổng hợp (bao gồm cả mủ cao su Latex) trong tháng 9/2025, tăng 20,8% so với mức 614.000 tấn của cùng kỳ năm 2024.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc nhập khẩu tổng cộng hơn 6,1 triệu tấn cao su tự nhiên và tổng hợp, tăng 19,2% so với mức 5,13 triệu tấn của cùng kỳ năm ngoái.

Theo công ty nghiên cứu thị trường Rho Motion, doanh số toàn cầu của xe điện thuần và xe hybrid sạc điện đạt mức kỷ lục

2,1 triệu chiếc trong tháng 9/2025, tăng 26% so với cùng kỳ năm ngoái. Mức tăng này chủ yếu nhờ nhu cầu mạnh tại Trung Quốc và làn sóng mua xe hưởng ưu đãi thuế tại Mỹ.

Theo báo cáo mới nhất của Hiệp hội các quốc gia sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu trong tháng 8 ước tính đạt 1,379 triệu tấn, tăng 3,8% so với tháng trước, nhưng giảm 0,7% so với cùng kỳ năm ngoái; Tiêu thụ cao su tự nhiên đạt 1,256 triệu tấn, tăng 0,8% so với tháng trước, song giảm 1% so với cùng kỳ năm 2024.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2025, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu ước tính giảm nhẹ 0,03% xuống còn 8,856 triệu tấn, trong khi tiêu thụ giảm 0,6% xuống còn 10,146 triệu tấn.

Trong cuộc họp mới đây, ANRPC đã kêu gọi thiết lập một mức giá cao su đủ để đảm bảo sinh kế cho nông dân trồng cao su, coi đây là một chiến lược then chốt nhằm duy trì sự phát triển của ngành cao su tự nhiên.

Một số thông tin đáng chú ý khác:

+ Theo báo cáo mới nhất từ Tổng cục Cao su Căm-pu-chia, trong 9 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu mủ cao su của Căm-pu-chia đạt 220.240 tấn, trị giá 390 triệu USD, giảm 11,4% về lượng và giảm 1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Các thị trường xuất khẩu cao su chính của Căm-pu-chia gồm Ma-lai-xi-a, Việt Nam, Singapore và Trung Quốc.

Bên cạnh đó, mặc dù xuất khẩu giảm trong 9 tháng đầu năm, nhưng tiêu thụ mủ cao su trong nước lại tăng mạnh gấp 2 lần, lên 86.539 tấn, tương ứng doanh thu gần 156,5 triệu USD.

+ Trong 8 tháng năm 2025, In-đô-nê-xi-a đã xuất khẩu tổng cộng 1,14 triệu tấn cao

su tự nhiên và cao su hỗn hợp, tăng 8,4% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, tổng cộng 250.000 tấn được xuất khẩu sang Trung Quốc, tăng 163% so với cùng kỳ năm trước.

+ Theo số liệu từ Cục Thống kê Ma-lai-xi-a, xuất khẩu cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng 8/2025 đạt 39.419 tấn, giảm 31,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, 39,1% được xuất khẩu sang Trung Quốc, tiếp theo là Đức (16,1%), UAE (9,2%), Hoa Kỳ (5,7%) và Bồ Đào Nha (3,9%).

Nhập khẩu cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng đạt 62.966 tấn, giảm 17,7% so với cùng kỳ năm trước. Cao su tiêu chuẩn, mủ cao su cô đặc và các loại cao su tự nhiên khác là những mặt hàng nhập khẩu chính, với Thái Lan, Bờ Biển Ngà,

Phi-líp-pin và Mi-an-ma là những nguồn cung cấp chính.

Sản lượng cao su tự nhiên trong tháng 8 là 31.285 tấn, giảm 12,9% so với cùng kỳ năm trước. Tồn kho cao su đạt 158.591 tấn, giảm 7,3% so với tháng trước, nhưng tăng 19,5% so với cùng kỳ năm 2024.

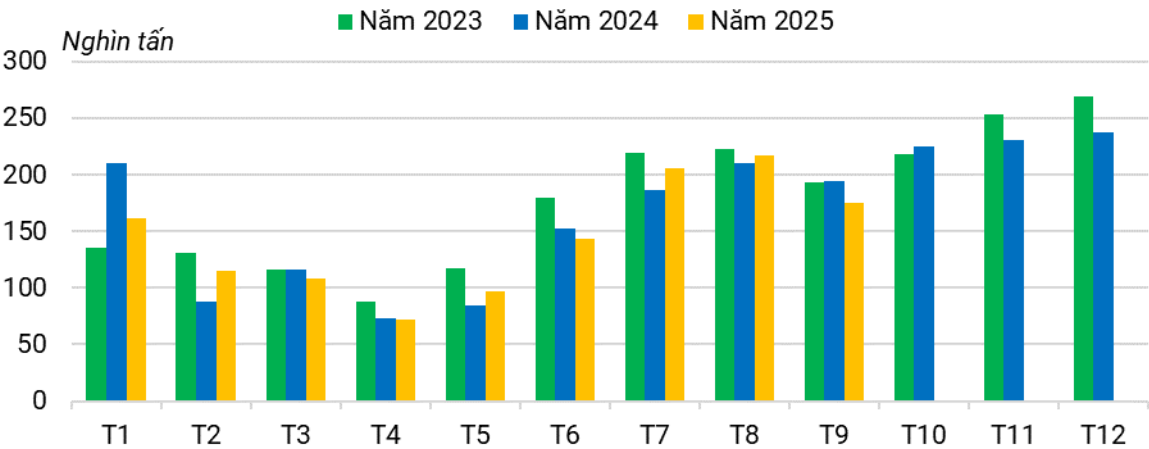
Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a đạt 23.888 tấn, tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước và tăng 6,3% so với tháng trước. Ngành găng tay cao su vẫn là ngành tiêu thụ cao su tự nhiên chính, chiếm 67,2% tổng lượng tiêu thụ. Lốp xe và ống cao su chiếm 9%, dây cao su chiếm 11,5%, và các ngành công nghiệp khác như giày cao su chiếm 12,3%.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cục Hải quan, tháng 9/2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 175.520 tấn, trị giá 301,8 triệu USD, giảm 19% về lượng và giảm 16% về trị giá so với tháng trước, đồng thời giảm 9,5% về lượng và giảm 10,1% về trị giá so với tháng 9/2024.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cao su của nước ta đạt 1,29 triệu tấn, trị giá 2,28 tỷ USD, giảm nhẹ 1,9% về lượng, nhưng tăng 8,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, nhờ giá tăng.

Khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng từ năm 2023-2025



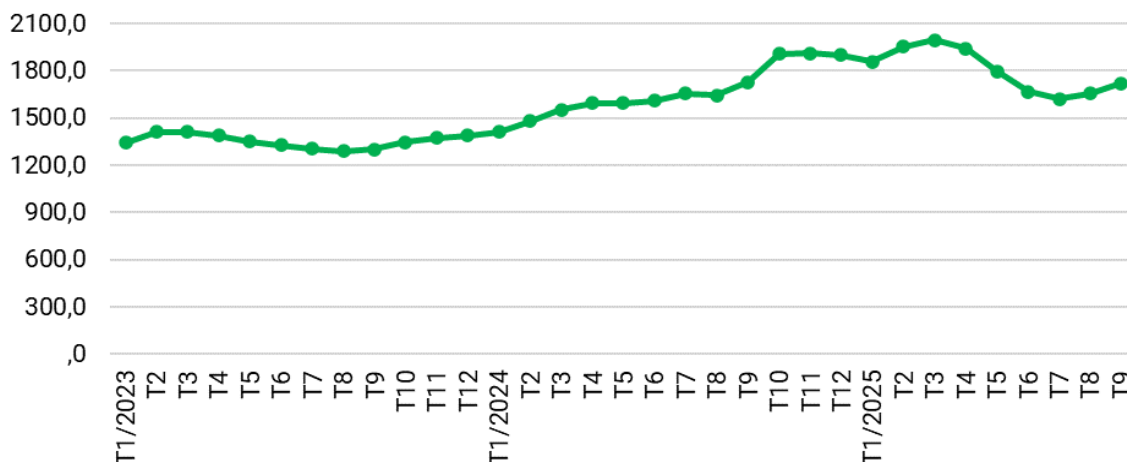
Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về giá xuất khẩu:

Giá bình quân cao su xuất khẩu của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2025 đạt 1.767 USD/tấn, tăng 11% so với cùng kỳ năm 2024. Tính riêng trong tháng 9/2025,

giá bình quân ở mức 1.720 USD/tấn, tăng 3,7% so với tháng trước, nhưng giảm nhẹ 0,6% so với cùng kỳ năm ngoái.

Giá cao su xuất khẩu bình quân của Việt Nam qua các tháng năm 2023-2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về thị trường xuất khẩu:

Trong tháng 9/2025, lượng cao su xuất khẩu sang hai thị trường tiêu thụ lớn nhất là Trung Quốc và Ấn Độ giảm lần lượt 4% và 53,4% so với cùng kỳ năm 2024. Lượng cao su xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ cũng giảm 22,2% trong tháng vừa qua sau khi mức thuế quan mới 20% có hiệu lực. Ngược lại, xuất khẩu tới một số thị trường khác tiếp tục duy trì đà tăng, trong đó Ma-lai-xi-a tăng 5,7%, In-đô-nê-xi-a tăng mạnh 255,9% và Hàn Quốc tăng 15,3%.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc tăng 4,3% về lượng và tăng 17,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đạt 925.965 tấn, trị giá 1,62 tỷ USD. Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu cao su chủ lực của Việt Nam, chiếm tới 71,7% tổng lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam, so với mức 67,4% của cùng kỳ năm 2024. Sự tăng trưởng này được thúc đẩy bởi nhu cầu cao su phục vụ sản xuất

săm lốp ô tô tại Trung Quốc, lĩnh vực đang phát triển mạnh mẽ, đặc biệt trong bối cảnh thị trường xe điện mở rộng nhanh chóng.

Đáng chú ý, lượng cao su xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a tăng 108% sau 9 tháng đầu năm 2025, đạt 36.525 tấn; In-đô-nê-xi-a tăng 113,8%, đạt 33.467 tấn. Hai thị trường này lần lượt đứng vị trí số 3 và 4 về thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam.

Trong khi đó, xuất khẩu sang thị trường tiêu thụ lớn thứ hai là Ấn Độ lại giảm mạnh 43,6%, xuống chỉ còn 60.548 tấn.

Dự báo: Các số liệu gần đây cho thấy, nhu cầu nhập khẩu cao su của Trung Quốc vẫn duy trì ở mức cao. Tuy nhiên, việc giá cao su thế giới giảm xuống mức thấp nhất trong nhiều tháng qua có thể tác động tiêu cực đến doanh thu xuất khẩu cao su của Việt Nam trong những tháng cuối năm 2025.

Top 10 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 9/2025		So với tháng 9/2024 (%)		9 tháng năm 2025		So với 9 tháng năm 2024 (%)		Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2025
Tổng	175.520	301.839	-9,5	-10,1	1.291.920	2.283.311	-1,9	8,9	100	100
Trung Quốc	130.193	225.358	-4	-3,6	925.965	1.620.294	4,3	17,9	67,4	71,7
Ấn Độ	5.116	9.369	-53,4	-53,9	60.548	113.965	-43,6	-37,6	8,2	4,7
Ma-lai-xi-a	6.286	8.268	5,7	6,5	36.525	50.229	107,9	112	1,3	2,8
In-đô-nê-xi-a	5.075	7.938	255,9	182,4	33.467	59.316	113,8	103,9	1,2	2,6
Hàn Quốc	2.123	3.937	15,3	11,2	30.112	58.665	-7,5	5,1	2,5	2,3
Hoa Kỳ	2.712	4.829	-22,2	-20,2	21.938	40.581	8,7	20,3	1,5	1,7
Đức	4.100	7.599	-32,8	-33,7	19.060	37.192	-30,7	-25	2,1	1,5
Thổ Nhĩ Kỳ	1.905	3.143	27,3	18,7	18.205	33.365	3	9,7	1,3	1,4
Nga	1.732	2.744	-20,4	-25	17.410	30.640	-18,5	-12	1,6	1,3
Đài Loan	1.401	2.627	-45	-44,3	15.414	30.697	-25,5	-15,3	1,6	1,2
Thị trường khác	14.877	26.027	-33,3	-32,9	113.276	208.367	-23,9	-15,3	11,3	8,8

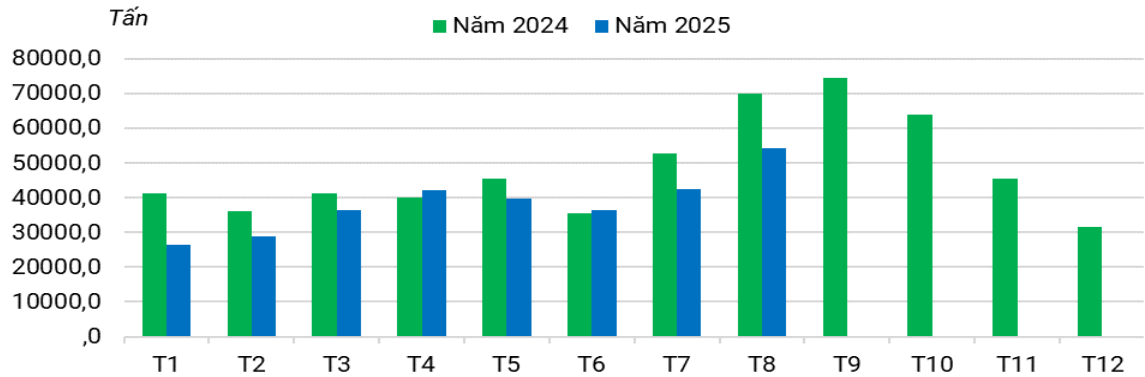
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA ẤN ĐỘ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Ấn Độ hiện là thị trường xuất khẩu cao su lớn thứ hai của Việt Nam, nhưng nhu cầu nhập khẩu của nước này đang ghi nhận sự sụt giảm. Theo số liệu từ Bộ Thương mại và Công nghiệp Ấn Độ, nhập khẩu cao su

tự nhiên của Ấn Độ trong 8 tháng đầu năm 2025 đạt 307.095 tấn, trị giá 624,8 triệu USD, giảm 15,3% và giảm 0,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Ấn Độ qua các tháng năm 2024-2025



Nguồn: Bộ Thương mại và Công nghiệp Ấn Độ

Về nguồn cung: Trong 8 tháng năm 2024, Ấn Độ tăng nhập khẩu cao su tự nhiên từ In-đô-nê-xi-a và giảm mua Bờ Biển Ngà, Việt Nam, Thái Lan, Ma-lai-xi-a.

Trong 8 tháng đầu năm 2025, lượng cao su nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a của Ấn Độ đạt 94.494 tấn, tăng 82,2% so với cùng kỳ năm ngoái; từ Bờ Biển Ngà đạt 86.599 tấn, giảm 11,2%; từ Việt Nam đạt 49.107 tấn, giảm 43,2%; Thái Lan đạt 31.080 tấn, giảm 27,2%; từ Ma-lai-xi-a đạt 28.305 tấn, giảm 49,2%.

Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ấn Độ giảm xuống còn 16%, từ mức 23,8% cùng kỳ năm ngoái. Giá bình quân cao su của Việt Nam nhập khẩu vào Ấn Độ đạt 2.044 USD/tấn, tăng 16% so với cùng kỳ năm 2024.

Theo Nhóm nghiên cứu cao su quốc tế (IRSG), nhu cầu tiêu thụ cao su tự nhiên của Ấn Độ giai đoạn 2020 – 2024 đạt tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) là 6,15%, cao nhất trong số tất cả các quốc gia sản xuất và tiêu thụ cao su tự nhiên.

Theo Hội đồng cao su Ấn Độ, 4 tháng đầu năm tài chính 2025-2026 (tháng 4 đến tháng 7/2025) thị trường cao su tự nhiên Ấn Độ ổn định với sản lượng tăng trưởng khiêm tốn, nhu cầu tăng chậm và nhập khẩu giảm đáng kể. Cụ thể: Tổng sản lượng cao su tự nhiên của Ấn Độ trong 3 tháng đầu năm tài chính (tháng 4 đến tháng 6/2025) đạt 149.000 tấn, tăng 5,7% so với cùng kỳ năm ngoái. Ước tính sơ bộ cho tháng 7/2025 là 66.000 tấn. Tổng lượng tiêu thụ trong 3 tháng đầu của năm tài chính đạt 363.000 tấn, tăng 2% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính sơ bộ cho tháng 7/2025 là 123.000 tấn. Lượng tồn kho cao su tự nhiên của toàn ngành cuối tháng 6/2025 được ước tính khoảng 286.000 tấn.

Về cao su tổng hợp, sản lượng trong nước tăng 3,0% so với cùng kỳ năm trước, đạt 144.370 tấn trong quý I năm tài chính 2025–2026; Trong khi đó, lượng tiêu thụ cao su tổng hợp nội địa tăng 3,5% so với cùng kỳ năm trước, đạt 219.200 tấn trong cùng giai đoạn.

Thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ trong 8 tháng đầu năm 2025

Nguồn cung	8 tháng năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	8 tháng năm 2024	8 tháng năm 2025
Tổng	307.095	624.839	2.035	-15,3	-0,4	17,6	100,0	100,0
In-đô-nê-xi-a	94.494	194.915	2.063	82,2	104,7	12,4	14,3	30,8
Bờ Biển Ngà	86.599	170.518	1.969	-11,2	12,7	26,9	26,9	28,2
Việt Nam	49.107	100.385	2.044	-43,2	-33,8	16,5	23,8	16,0
Thái Lan	31.080	68.277	2.197	-27,2	-15,5	16,0	11,8	10,1
Ma-lai-xi-a	28.305	56.084	1.981	-49,2	-44,4	9,6	15,4	9,2
Ni-giê-ri-a	4.577	8.842	1.932	89,4	137,7	25,5	0,7	1,5
Li-bê-ri-a	3.497	6.782	1.939	24,9	47,5	18,0	0,8	1,1
Băng-la-đét	2.420	4.965	2.052	-3,4	12,5	16,4	0,7	0,8
Mi-an-ma	1.779	3.422	1.924	-80,9	-78,9	10,4	2,6	0,6
Ca-mơ-run	1.412	2.863	2.027	55,3	95,0	25,5	0,3	0,5
Nguồn cung khác	3.825	7.785	2.035	-63,7	-54,5	25,3	2,9	1,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại và Công nghiệp Ấn Độ

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Những ngày giữa tháng 10/2025, giá cà phê thế giới tăng do tồn kho giảm, thời tiết bất lợi.
- ▶ Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa giữa tháng 10 giảm do Việt Nam bước vào mùa thu hoạch mới với dự báo sản lượng niên vụ 2025–2026 cao hơn niên vụ trước.
- ▶ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Anh trong 9 tháng năm 2025 tăng 24,2% về lượng và tăng tới 70,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024 nhờ giá xuất khẩu tăng mạnh.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Anh tăng từ 15,32% trong 7 tháng năm 2024 lên mức 19,61% trong 7 tháng năm 2025.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Những ngày giữa tháng 10/2025, giá cà phê trên thị trường thế giới tăng mạnh do áp lực nguồn cung toàn cầu gia tăng. Với cà phê Arabica, nguyên nhân chính là lượng tồn kho được ICE giám sát giảm xuống mức thấp nhất trong vòng 18 tháng, khiến nguồn cung giao ngay trở nên khan hiếm. Lượng tồn kho cà phê Arabica được ICE giám sát đã giảm xuống chỉ còn 493.783 bao vào ngày 16/10/2025, mức thấp nhất trong vòng 1,5 năm. Trong khi đó, tồn kho Robusta cũng đi xuống, chỉ còn 6.177 lô – mức thấp nhất trong gần 3 tháng. Cùng với đó, thời tiết khô hạn kéo dài tại Bra-xin làm

gia tăng lo ngại năng suất niên vụ mới sụt giảm, khiến nhiều tổ chức quốc tế phải hạ dự báo sản lượng. Sự kết hợp của tồn kho thấp và rủi ro mùa vụ đã thúc đẩy giới đầu tư gia tăng mua vào, qua đó đẩy giá Arabica lên mức cao mới.

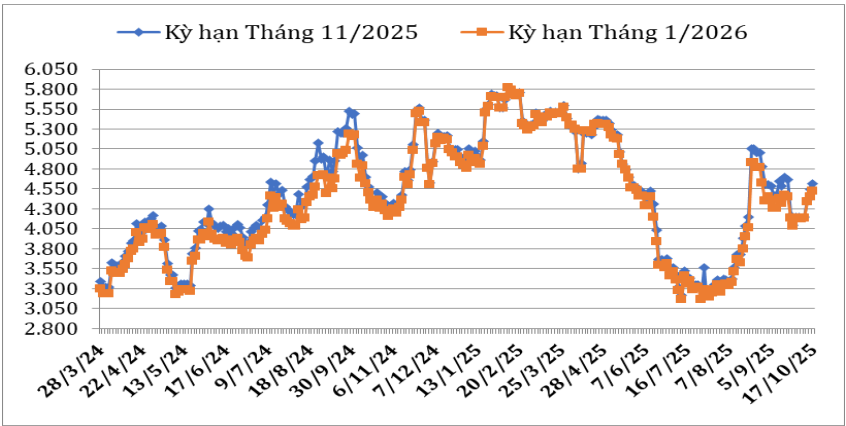
Đối với Robusta, thị trường cũng ghi nhận đà tăng giá ổn định. Nhu cầu thay thế Arabica trong ngành rang xay ngày càng lớn do chênh lệch giá giữa hai loại cà phê ở mức cao. Đồng thời, lượng tồn kho toàn cầu tiếp tục giảm, làm dấy lên lo ngại thiếu hụt trong trung hạn, mặc dù nguồn

cung Robusta từ Việt Nam ổn định trong ngắn hạn. trong thời gian tới.

Nhìn chung, giá cà phê thế giới đang tăng mạnh do áp lực từ tồn kho giảm, thời tiết bất lợi và nhu cầu thay thế cà phê Robusta ngày càng lớn. Các yếu tố này sẽ khiến giá cà phê toàn cầu tiếp tục tăng

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 17/10/2025, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 11/2025 và tháng 1/2026 tăng nhẹ lần lượt 9,9% và 8,1% so với ngày 01/10/2025, đạt lần lượt 4.614 USD/tấn và 4.524 USD/tấn.

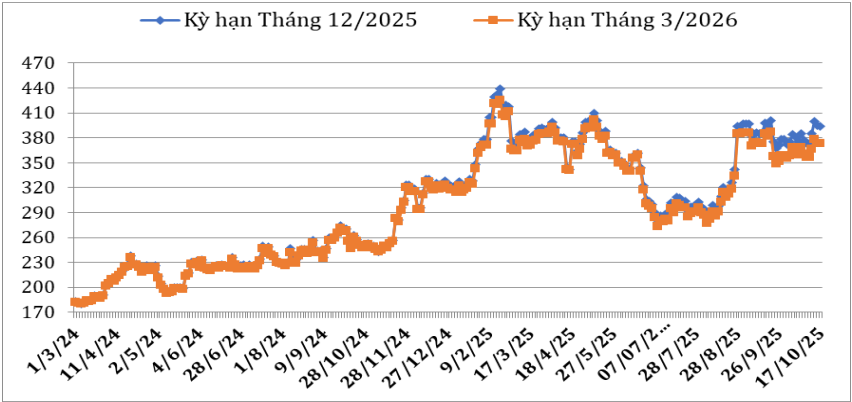
Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 17/10/2025, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2025 và tháng 3/2026, tăng lần lượt 5,1% và 4,0% so với ngày 01/10/2025, lên mức 393,8 Uscent/lb và 373,4 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

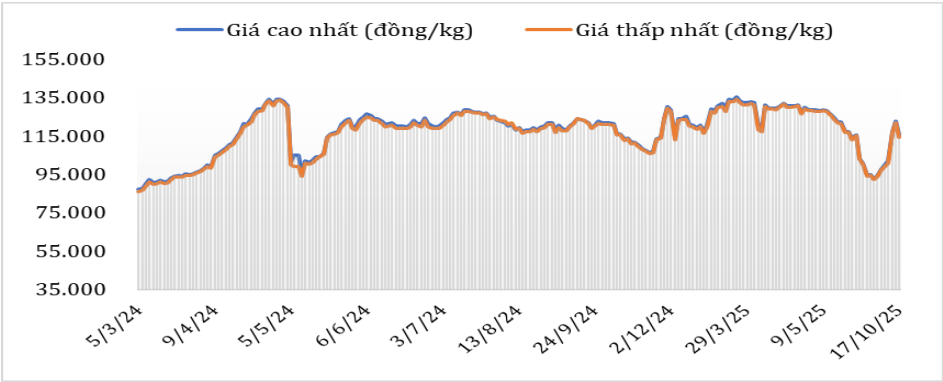
+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 17/10/2025, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2025 và tháng 3/2026 tăng lần lượt 4,7% và 3,9% so với ngày 01/10/2025, lên mức 472,0 Uscent/lb và 463,35 Uscent/lb.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ ROBUSTA NỘI ĐỊA GIẢM

Những ngày giữa tháng 10/2025, trái ngược với diễn biến giá cà phê Robusta trên thị trường thế giới, giá trong nước giảm do Việt Nam bước vào mùa thu hoạch mới, lượng hàng bán ra thị trường tăng, trong khi dự báo

sản lượng niên vụ 2025–2026 cao hơn năm trước. Giá cà phê vào ngày 17/10/2025 giảm từ 200 – 800 đồng/kg so với ngày 01/10/2025, dao động từ 114.500 – 115.500 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát).

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ tháng 3/2024 đến nay



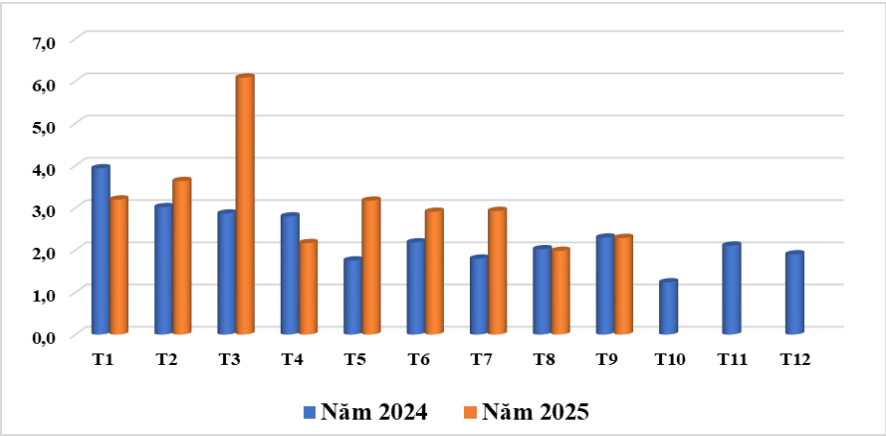
Nguồn: giacaphe.com

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM SANG ANH

Theo Cục Hải quan Việt Nam, tháng 9/2025, Việt Nam xuất khẩu cà phê sang Anh đạt 2,29 nghìn tấn, trị giá 13,4 triệu USD, tăng 15,4% về lượng và tăng 15,9% về trị giá so với tháng 8/2025, so với tháng 9/2024 giảm 0,3% về lượng và giảm 3,0% về trị giá.

Tính chung 9 tháng năm 2025, Việt Nam xuất khẩu cà phê sang Anh đạt 28,3 nghìn tấn, trị giá 171,5 triệu USD, tăng 24,2% về lượng và tăng 70,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024 nhờ giá xuất khẩu tăng mạnh.

Lượng cà phê của Việt Nam xuất khẩu sang Anh năm 2024 – 2025 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về cơ cấu mặt hàng:

Việt Nam xuất khẩu sang Anh chủ yếu là cà phê Robusta, đạt 1,5 nghìn tấn, trị giá 6,8 triệu USD trong tháng 8/2025, giảm 29,7% về lượng và giảm 32,5% về trị giá so với tháng 7/2025, nhưng tăng 2,6% về lượng và 0,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. 8 tháng năm 2025, xuất khẩu cà phê Robusta

sang Anh đạt 20,5 nghìn tấn, trị giá 108,6 triệu USD, tăng 35,9% về lượng và tăng 103,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Bên cạnh đó, xuất khẩu cà phê chế biến của Việt Nam sang thị trường Anh trong 8 tháng đầu năm 2025 cũng tăng trưởng tích cực, tăng 36,5% so với cùng kỳ năm 2024, đạt 45,5 triệu USD.

Chủng loại cà phê xuất khẩu sang thị trường Anh trong 8 tháng năm 2025

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

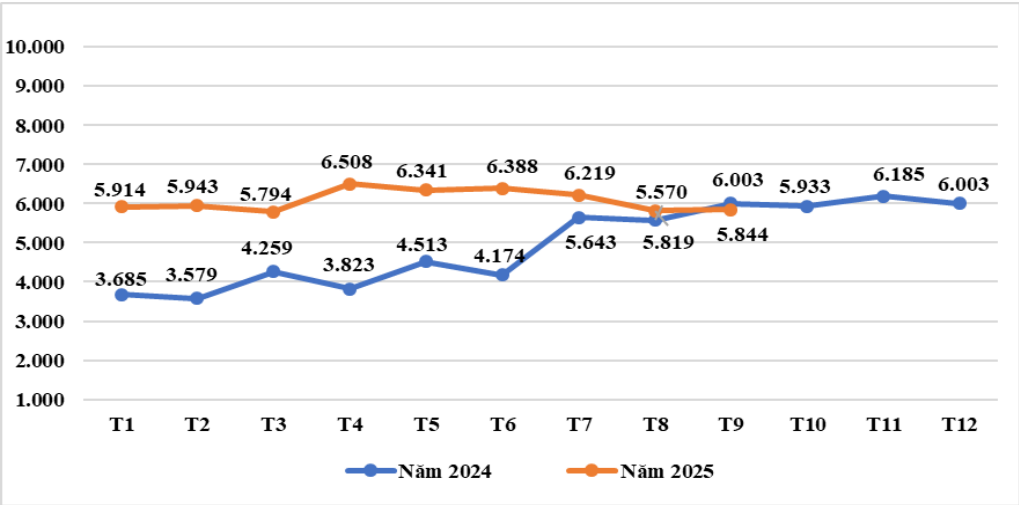
Chủng loại	Tháng 8/2025		So với tháng 7/2025 (%)		So với tháng 8/2024 (%)		8 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm ngoái (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Robusta	1.496	6.809	-29,7	-32,5	2,6	0,2	20.500	108.629	35,9	103,6
Arabica							580	3.994	1.411,5	2.384,2
Cà phê chế biến		4.704		-42,0		7,8		45.541		36,5

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Về giá: Tháng 8/2025, giá bình quân cà phê của Việt Nam xuất khẩu sang Anh đạt mức 5.819 USD/tấn, giảm 6,4% so với tháng 7/2025, nhưng vẫn tăng 4,5% so với

tháng 8/2024. Tính chung 8 tháng năm 2025, giá bình quân cà phê của Việt Nam xuất khẩu sang Anh đạt mức 6.070 USD/tấn, tăng 42,9% so với cùng kỳ năm ngoái.

Diễn biến giá bình quân cà phê của Việt Nam xuất khẩu sang Anh năm 2024 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)

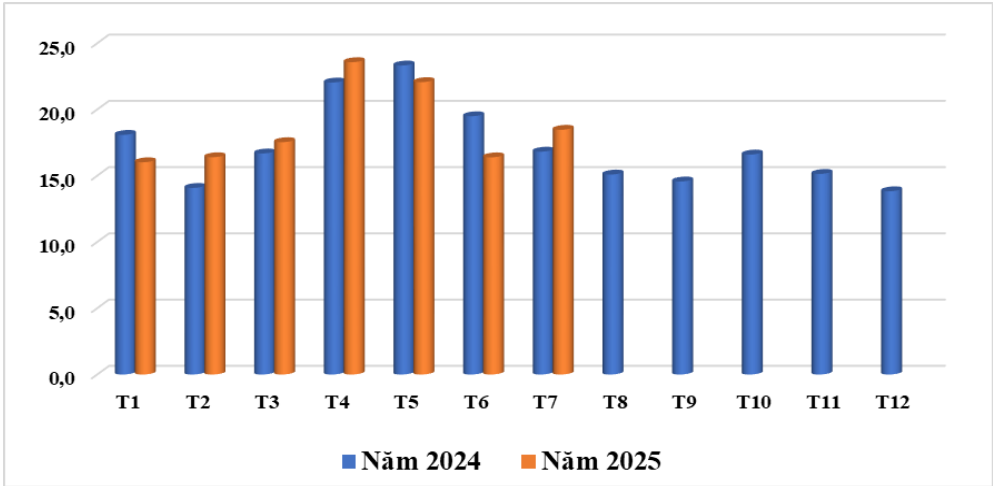


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ ANH TRONG 7 THÁNG NĂM 2025 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong 7 tháng năm 2025, Anh nhập khẩu cà phê từ thế giới đạt 130,5 nghìn tấn, trị giá 1,16 tỷ triệu USD, giảm 0,1% về lượng, nhưng tăng 43,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Anh nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2024 – 2025
(ĐVT: Nghìn tấn)

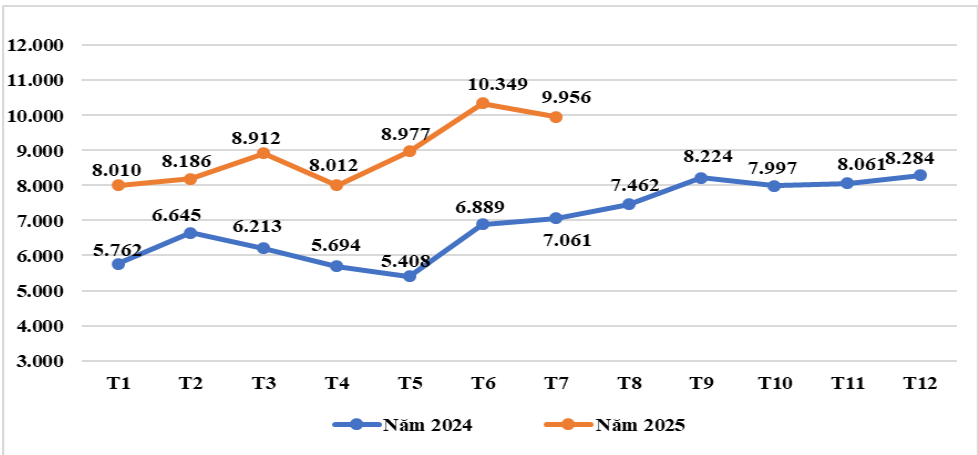


Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Về giá nhập khẩu:

7 tháng năm 2025, giá bình quân nhập khẩu cà phê của Anh từ thế giới đạt mức 8.887 USD/tấn, tăng 43,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, giá bình quân nhập khẩu cà phê của Anh từ Việt Nam tăng mạnh 61,7% so với cùng kỳ năm 2024, lên mức 5.824 USD/tấn.

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu cà phê vào thị trường Anh năm 2024 – 2025
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Về cơ cấu chủng loại

Trong 7 tháng năm 2025, Anh nhập khẩu chủ yếu cà phê chưa rang xay, chưa loại bỏ caffein (mã HS 090111), tỷ trọng chiếm 72,5% tổng lượng, giảm 0,7% về lượng nhưng tăng 63,3% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 94,4 nghìn tấn, trị giá 634,9 triệu USD.

Tiếp đến, Anh nhập khẩu chủng loại cà phê rang, chưa loại bỏ caffein (mã HS 090121), đạt 27,59 nghìn tấn, trị giá 437,8 triệu USD, giảm 0,7% về lượng và tăng 23,0% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Về cơ cấu nguồn cung

7 tháng năm 2025, Anh nhập khẩu cà phê từ 86 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, Anh tăng lượng nhập khẩu cà phê từ Việt Nam, Cô-lôm-bi-a..., trong khi giảm nhập khẩu từ Bra-xin, Ý... Cụ thể:

Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Anh trong 7 tháng năm 2025, đạt 28,4 nghìn tấn, trị giá 195,6 triệu USD, giảm 40,8% về lượng nhưng tăng 12,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Anh giảm từ 36,71% trong 7 tháng năm 2024 xuống 21,74% trong 7 tháng năm 2025.

Việt Nam là thị trường cung cấp cà phê lớn thứ hai cho Anh, đạt 25,6 nghìn tấn, trị giá 149,0 triệu USD, tăng 28,0% về lượng và tăng 106,9% về trị giá so với cùng kỳ năm



Chủng loại cà phê nhập khẩu của Anh trong 7 tháng năm 2025

Mã HS	7 tháng năm 2025			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá
090111	94.399	634.925	6.726	-0,7	63,3	64,5
090121	27.591	437.802	15.868	-0,7	23,0	23,8
090112	6.482	53.928	8.319	7,9	57,8	46,2
090122	1.579	28.865	18.275	6,1	13,5	7,1
090190	404	3.783	9.360	121,8	99,7	-9,9

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

ngoài. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Anh từ thế giới tăng từ 15,32% trong 7 tháng năm 2024 lên mức 19,61% trong 7 tháng năm 2025.

Cô-lôm-bi-a là thị trường cung cấp lớn thứ ba cho Anh, đạt gần 9,0 nghìn tấn, trị giá 72,0 triệu USD, tăng 35,4% về lượng và tăng 112,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cà phê của Cô-lôm-bi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Anh từ thế giới tăng từ 5,07% trong 7 tháng năm 2024 lên 6,87% trong 7 tháng năm 2025.

Người dân Anh hiện tiêu thụ trung bình khoảng 1,5 tách cà phê mỗi ngày, tương đương hơn 500 tách mỗi năm. Phần lớn cà phê được sử dụng tại nhà, trong đó cà phê hòa tan vẫn chiếm ưu thế. Tuy nhiên, thị hiếu tiêu dùng đang dần thay đổi khi giới trẻ ngày càng ưa chuộng các sản phẩm cà phê rang xay và viên nén, trong khi mức tiêu thụ ở nhóm Gen Z có dấu hiệu giảm. Ngược lại, các thế hệ lớn tuổi vẫn duy trì thói quen thưởng thức ổn định, phản ánh sự bền vững của văn hóa uống cà phê tại Anh, bất chấp những tác động từ xu hướng giảm caffein hay biến động giá cà phê.

Theo <https://www.marketresearchfuture.com>, thị trường cà phê Anh được đánh giá

có triển vọng tăng trưởng ổn định và dài hạn. Quy mô thị trường đạt 25,22 tỷ USD trong năm 2024 và dự kiến sẽ tăng lên 32,16 tỷ USD vào năm 2035, với tốc độ tăng trưởng bình quân 2,24% trong giai đoạn 2025–2035. Sự phát triển này được thúc đẩy bởi sự mở rộng của các chuỗi cà phê, nhu cầu gia tăng đối với cà phê đặc sản, xu hướng tiêu dùng tiện lợi gắn với đổi mới sản phẩm, cùng với sự quan tâm ngày càng lớn đến tiêu dùng bền vững.

Để tận dụng cơ hội tại thị trường Anh,

ngành cà phê Việt Nam cần chuyển dịch từ xuất khẩu sản phẩm thô sang xuất khẩu những sản phẩm chế biến sâu, mang hàm lượng giá trị gia tăng cao hơn, đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng và bền vững. Các dòng cà phê đặc sản gắn với vùng trồng, cùng với sản phẩm có chứng nhận quốc tế là hướng đi phù hợp. Đồng thời, việc tận dụng hiệu quả các ưu đãi từ Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Anh và Bắc Ai Len (UKVFTA) sẽ trở thành đòn bẩy quan trọng, giúp gia tăng năng lực cạnh tranh và mở rộng thị phần cà phê Việt Nam tại Anh trong những năm tới.

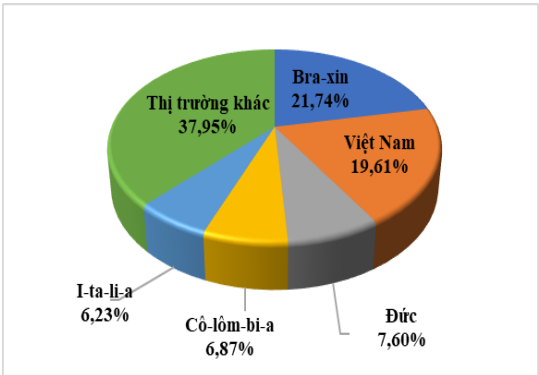
5 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Anh trong 7 tháng đầu năm 2025

Thị trường	7 tháng đầu năm 2025			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	130.456	1.159.301	8.887	-0,1	43,8	43,9
Bra-xin	28.362	195.587	6.896	-40,8	12,9	90,7
Việt Nam	25.578	148.976	5.824	28,0	106,9	61,7
Đức	9.914	129.937	13.107	4,3	32,1	26,7
Cô-lôm-bi-a	8.959	72.009	8.037	35,4	112,1	56,7
Ý	8.132	95.944	11.798	-2,5	29,2	32,5
Thị trường khác	49.510	516.848	10.439	29,7	45,9	12,4

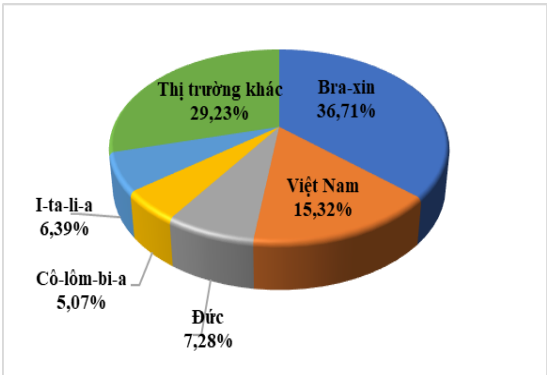
Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Anh
(Tỷ trọng % tính theo lượng)

7 tháng năm 2025



7 tháng năm 2024



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Giá hạt tiêu thế giới trong nửa đầu tháng 10/2025 tại hầu hết các vùng trồng chính giảm so với tháng trước đó, riêng giá hạt tiêu tại Ấn-đô-nê-xi-a tăng.
- ▶ Giữa tháng 10/2025, giá hạt tiêu tại thị trường trong nước giảm đáng kể so với cùng kỳ tháng trước.
- ▶ Trong 9 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang Ấn Độ tăng trưởng tích cực. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ 7 tháng đầu năm 2025 tăng.



THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Giá hạt tiêu thế giới nửa đầu tháng 10/2025 giảm ở hầu hết các vùng trồng chính so với tháng trước đó, trừ Ấn-đô-nê-xi-a. Cụ thể:

Giá hạt tiêu đen tại Bra-xin giảm mạnh nhất, ở mức 6.100 USD/tấn vào ngày 17/10/2025, giảm 500 USD/tấn so với ngày 17/9/2025.

Tại cảng Kuching Ma-lai-xi-a, giá hạt tiêu đen và tiêu trắng ngày 17/10/2025 giảm lần lượt 200 USD/tấn và 400 USD/tấn so với ngày 17/9/2025, lần lượt ở mức 9.500 USD/tấn và 12.500 USD/tấn.

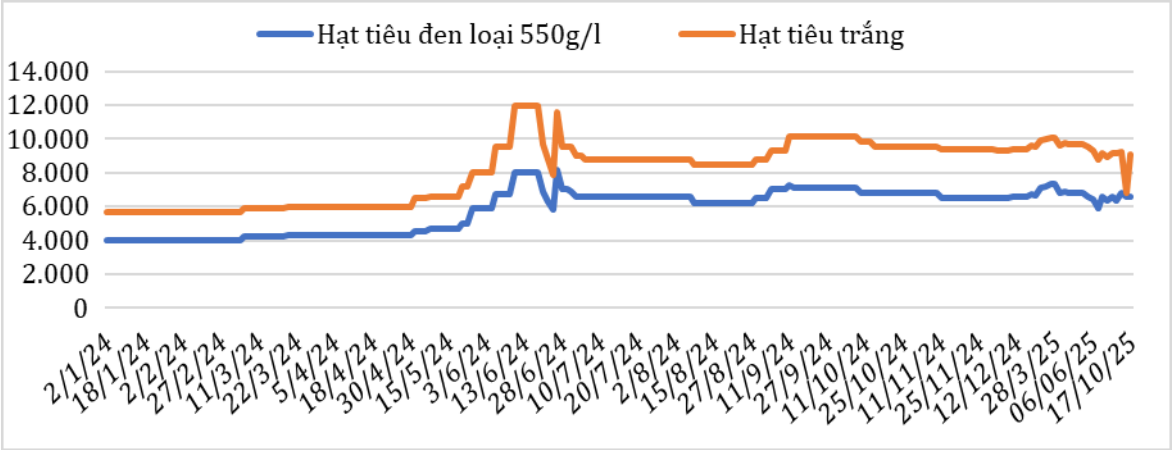
Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, giá hạt tiêu ngày 17/10/2025 giảm đồng loạt 200 USD/tấn so với ngày 17/9/2025 đối với tất cả các chủng loại. Trong đó, giá hạt tiêu đen loại 500g/l xuống mức 6.400 USD/tấn, hạt tiêu đen loại 550g/l ở mức 6.600 USD/tấn và giá hạt tiêu trắng ở mức 9.050 USD/tấn.

Ngược lại, giá hạt tiêu đen Lampung và giá hạt tiêu trắng Muntok tại Ấn-đô-nê-xi-a ngày 17/10/2025 tăng lần lượt 132 USD/tấn và 29 USD/tấn so với ngày 17/9/2025, lên mức 7.233 USD/tấn và 10.091 USD/tấn.

Giá tiêu thế giới có nhiều biến động trong thời gian gần đây là do biến động của đồng nội tệ và điều kiện cung ứng. Tuy vậy, trong bối cảnh dịch bệnh trên cây trồng ngày càng phức tạp và biến đổi khí hậu ngày càng gay gắt, việc duy trì năng suất, chất

lượng hạt tiêu đang trở nên khó khăn và cần có giải pháp đầu tư bài bản cho giống. Giá hạt tiêu được dự báo sẽ tiếp tục giữ ở mức cao trong thời gian tới do nguồn cung toàn cầu sụt giảm, trong khi nhu cầu thị trường thế giới đang có xu hướng phục hồi.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam năm 2024 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế (IPC)

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU GIẢM KHOẢNG 2.000-4.000 ĐỒNG/KG

Theo xu hướng của thế giới, giá hạt tiêu tại thị trường trong nước thời điểm giữa tháng 10/2025 giảm đáng kể so với cùng thời điểm tháng trước, giảm khoảng 2.000-4.000 đồng/kg. Giá hạt tiêu tại các vùng trồng chính hiện dao động từ 144.500-147.000 đồng/kg, tùy từng địa phương. Cụ thể:

Giá hạt tiêu ngày 17/10/2025 tại 2 vùng trồng chính là Đắk Lắk và Lâm Đồng hiện ở mức cao nhất, đạt 147.000 đồng/kg, nhưng so với mức giá tại thời điểm ngày 17/9/2025, giá hạt tiêu tại 2 địa phương này đều giảm 4.000 đồng/kg.

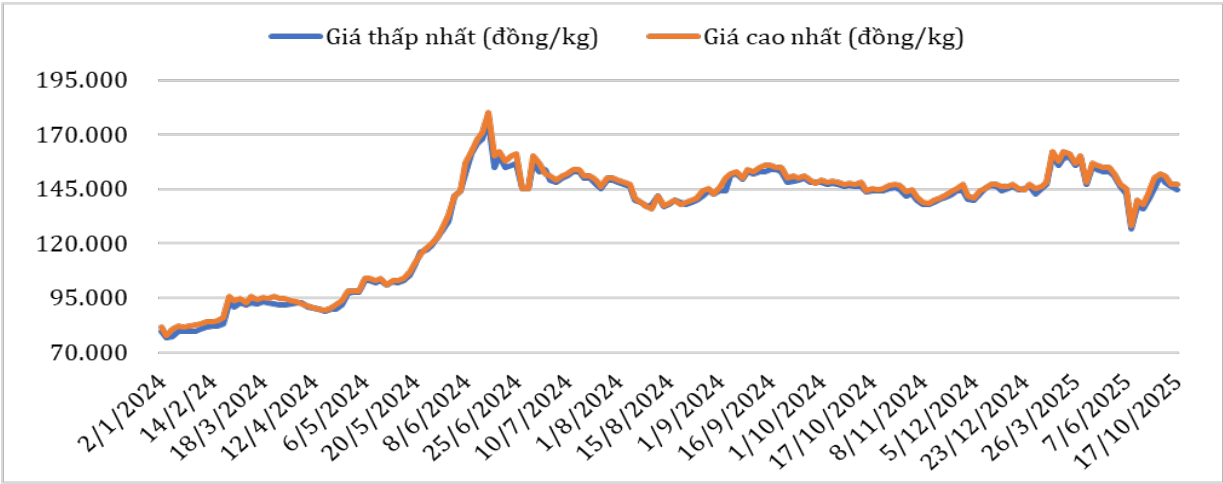
Ngày 17/10/2025, giá hạt tiêu tại các địa phương như TP. Hồ Chí Minh và Đồng Nai giao dịch ở mức 146.000 đồng/kg. so với cùng thời điểm tháng 9/2025 giá đều giảm 4.000 đồng/kg.

Ngày 17/10/2025, giá hạt tiêu tại Gia Lai ở mức thấp nhất, giảm 3.500 đồng/kg so với ngày 17/9/2025, xuống mức 144.500 đồng/kg,.

Trong ngắn hạn, giá hạt tiêu trong nước nhiều khả năng sẽ duy trì vùng 145.000 - 155.000 đồng/kg. Nếu nguồn cung tiếp tục thắt chặt, giá có thể tăng lên trên mốc 155.000 đồng/kg vào cuối tháng 10/2025. Ngược lại, trong trường hợp nông dân ồ ạt bán ra khi vào vụ thu hoạch mới, giá có thể điều chỉnh giảm nhẹ.

Về dài hạn, thị trường hạt tiêu vẫn có nhiều tín hiệu tích cực khi Việt Nam tiếp tục giữ vị thế quốc gia xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất thế giới, trong khi các yếu tố như biến đổi khí hậu, chi phí sản xuất tăng và nhu cầu tiêu dùng toàn cầu hồi phục đang tạo điều kiện để giá hạt tiêu duy trì ở mức cao.

Diễn biến giá hạt tiêu tại thị trường nội địa năm 2024 – 2025



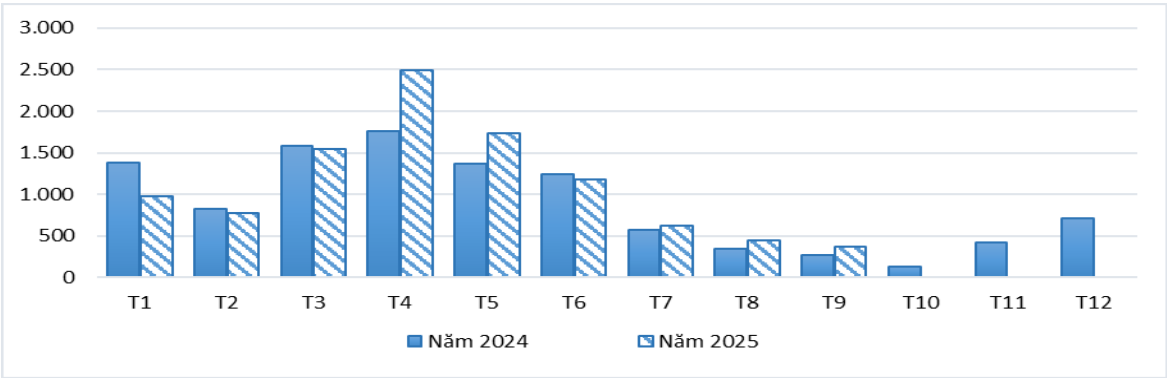
Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam và tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT TIÊU CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG ẤN ĐỘ THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Theo Cục Hải quan, tháng 9/2025, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang Ấn Độ đạt 376 tấn, trị giá 2,56 triệu USD, giảm 14,7% về lượng và giảm 12,4% về trị giá so với tháng 8/2025, nhưng tăng 39,3% về lượng và tăng 32,1% về trị giá so với tháng 9/2024.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang thị trường Ấn Độ đạt 10,095 nghìn tấn, trị giá 71 triệu USD, tăng 8,0% về lượng và tăng 64,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Lượng hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Ấn Độ qua các tháng năm 2024-2025 (Đvt: tấn)



Nguồn: Cục Hải quan

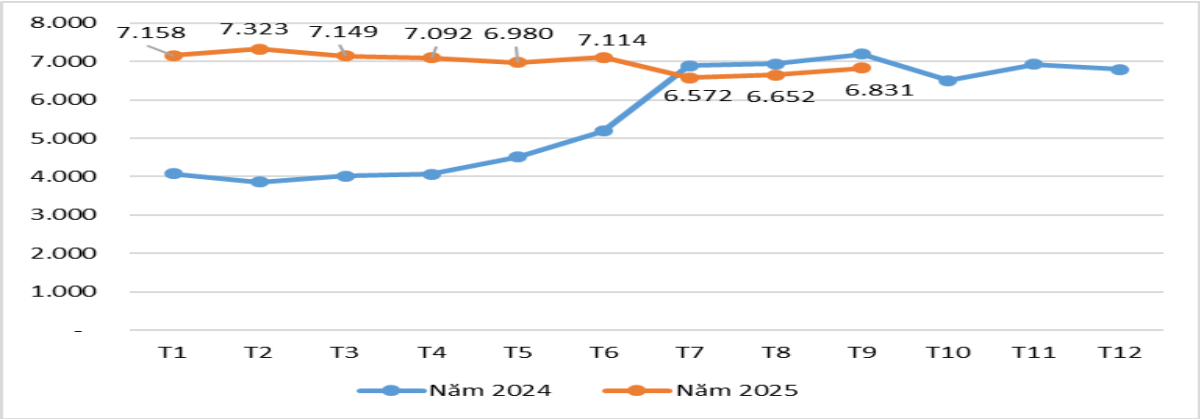
Diễn biến giá trung bình xuất khẩu

Giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang thị trường Ấn Độ trong tháng 9/2025 đạt 6.831 USD/tấn, tăng 2,7%

so với tháng 8/2025, nhưng giảm 5,1% so với tháng 9/2024.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2025, giá sang thị trường Ấn Độ đạt 7.034 USD/tấn, bình quân xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tăng 52,1% so với cùng kỳ năm 2024.

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang Ấn Độ qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)



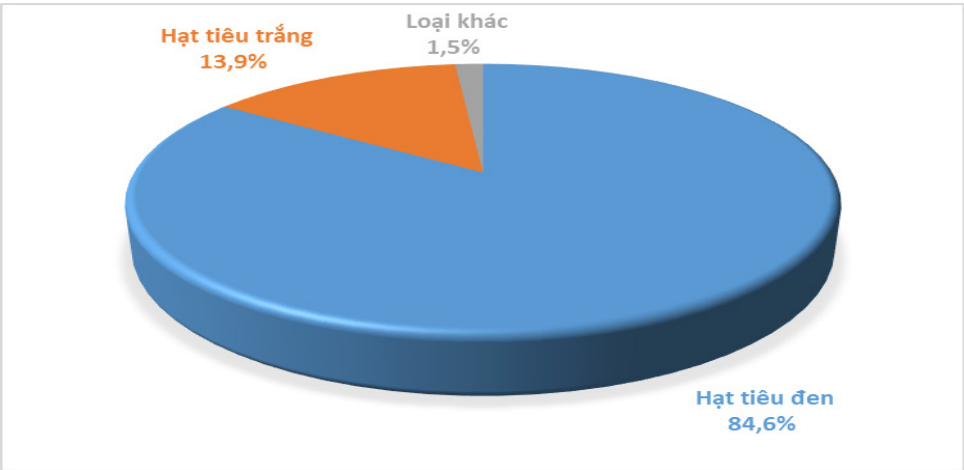
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Về chủng loại xuất khẩu

Việt Nam xuất khẩu chủ yếu hạt tiêu đen sang thị trường Ấn Độ, chiếm 84,6% tổng kim ngạch xuất khẩu, tiếp đến là chủng loại hạt tiêu trắng chiếm 13,9%. Tỷ trọng xuất khẩu hạt tiêu đen sang Ấn Độ đã tăng lên 84,6%, so với mức 81,9% của 8 tháng đầu năm 2024.

Xuất khẩu các chủng loại hạt tiêu chính của Việt Nam sang thị trường Ấn Độ 8 tháng đầu năm 2025 đều tăng so với cùng kỳ năm 2024, trong đó, xuất khẩu hạt tiêu đen tăng 12,7% về lượng và tăng 71,3% về kim ngạch, đạt 8,46 nghìn tấn, kim ngạch 57,88 triệu USD.

Cơ cấu chủng loại hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Ấn Độ 8 tháng đầu năm 2025 (Tỷ trọng % tính theo kim ngạch xuất khẩu)

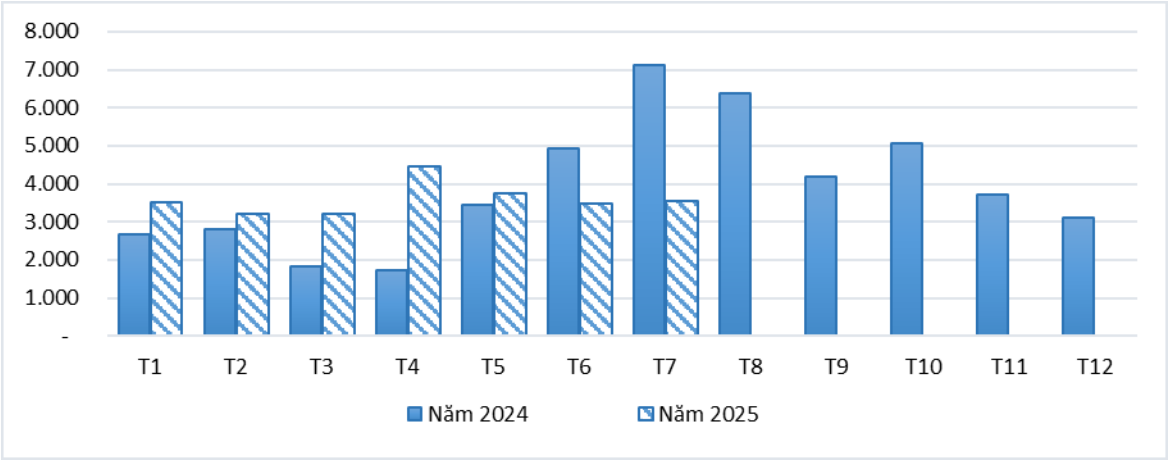


Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA ẤN ĐỘ 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Theo thống kê từ dữ liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu hạt tiêu của Ấn Độ trong 7 tháng đầu năm 2025 đạt 25,13 nghìn tấn, trị giá 179,6 triệu USD, tăng 2,4% về lượng và tăng 46,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Lượng hạt tiêu nhập khẩu của thị trường Ấn Độ qua các tháng năm 2024-2025 (Đvt: nghìn tấn)

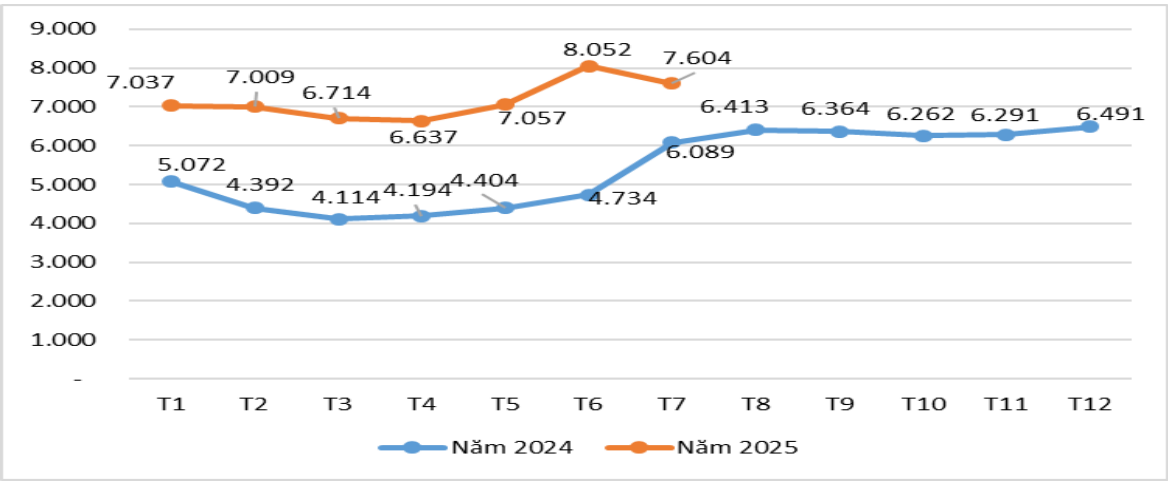


Nguồn: ITC

Diễn biến giá

Giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào thị trường Ấn Độ trong tháng 7/2025 ở mức 7.604 USD/tấn, giảm 5,6% so với tháng 6/2025, nhưng tăng 24,9% so với tháng 7/2024. Tính chung 7 tháng đầu năm 2025, giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào Ấn Độ đạt 7.145 USD/tấn, tăng 43,1% so với cùng kỳ năm 2024.

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu của Ấn Độ qua các tháng năm 2024-2025 (Đvt: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

Cơ cấu nguồn cung

Ấn Độ nhập khẩu hạt tiêu từ 26 thị trường, trong đó, Xri-Lan-ca và Việt Nam là 2 nguồn cung lớn nhất, chiếm 66,32% tổng lượng và chiếm 70,04% tổng trị giá nhập khẩu trong 7 tháng đầu năm 2025. Đáng chú ý, trong khi nhập khẩu hạt tiêu của Ấn Độ từ thị trường Xri-Lan-ca trong 7 tháng đầu năm 2025 giảm 14,6% về lượng so với cùng kỳ năm 2024, thì lượng nhập khẩu từ Việt Nam tăng 6,5%.

Ngoài ra, nhập khẩu hạt tiêu của Ấn Độ từ nhiều thị trường khác trong 7 tháng đầu năm 2025 cũng tăng đáng kể so với cùng kỳ năm 2024 như: In-đô-nê-xi-a, Campuchia...

Trong những năm gần đây, nhập khẩu hạt tiêu của Ấn Độ tăng đáng kể, đặc biệt sau đại dịch Covid-19. Năm 2024, nhập khẩu hạt tiêu của Ấn Độ đạt xấp xỉ 47 nghìn tấn, trị giá 265,7 triệu USD – mức cao nhất trong 5 năm trở lại đây, tăng 34,4% về lượng và tăng 63% về trị giá so với năm 2023.

Có nhiều nguyên nhân khiến nhập khẩu hạt tiêu của Ấn Độ tăng trong những năm gần đây như dân số tăng, đời sống cải thiện; Sự phát triển của ngành chế biến thực phẩm, nhà hàng, đồ ăn nhanh; Xu hướng sử dụng gia vị sạch, hữu cơ, có truy xuất nguồn gốc; Chính sách hỗ trợ xuất khẩu, xúc tiến nông nghiệp đối với ngành gia vị của Chính phủ Ấn Độ. Ngoài ra, biến đổi khí hậu làm ảnh hưởng đến sản lượng trong nước, buộc Ấn Độ phải nhập khẩu nhiều hơn để đáp ứng nhu cầu...

Trong thời gian tới, nhập khẩu hạt tiêu của Ấn Độ được dự báo sẽ tiếp tục tăng do nhu cầu tăng, trong khi đó, sản lượng hạt tiêu trong nước của Ấn Độ dự kiến giảm khoảng 20% trong năm nay do chịu ảnh hưởng bởi thời tiết bất lợi. Đây là cơ hội để Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường Ấn Độ trong bối cảnh xuất khẩu sang các thị trường lớn như Mỹ, EU gặp khó khăn.

Thị trường cung cấp hạt tiêu cho Ấn Độ trong 7 tháng đầu năm 2025

(Đvt: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD; Giá trung bình: USD/tấn)

Thị trường	7 tháng đầu năm 2025			So với 7 tháng năm 2024 (%)			Tỷ trọng 7 tháng năm 2025 (%)	
	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	Lượng	Trị giá
Tổng	25.139	179.627	7.145	2,4	46,5	43,1	100,00	100,00
Xri-Lan-ca	8.167	65.012	7.960	-14,6	6,0	24,2	32,49	36,19
Việt Nam	8.505	60.794	7.148	6,5	70,6	60,3	33,83	33,84
Bra-xin	4.408	30.720	6.969	2,7	96,0	90,8	17,53	17,10
In-đô-nê-xi-a	3.003	15.942	5.308	62,1	162,0	61,7	11,95	8,88
Campuchia	102	689	6.755	28,7	89,8	47,5	0,41	0,38
Thị trường khác	954	6.470	6.782	22,6	81,4	48,0	3,79	3,60

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ Theo Công ty nghiên cứu thị trường *Future Market Insights*, doanh thu rau củ sấy khô của EU dự kiến sẽ đạt tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) 8,1% trong giai đoạn 2025 – 2035.
- ▶ Lào đặt mục tiêu xuất khẩu 400 tấn sầu riêng cao cấp sang Trung Quốc vào năm 2026.
- ▶ Xuất khẩu rau quả của Việt Nam tháng 9/2025 tiếp tục phục hồi mạnh khi khu vực Tây Nguyên vào vụ thu hoạch sầu riêng.
- ▶ Thị phần hàng rau quả của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm nhẹ.



THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ THẾ GIỚI

EU: Theo Công ty nghiên cứu thị trường *Future Market Insights*, doanh thu rau củ sấy khô của EU dự kiến sẽ tăng từ 16.296 triệu USD năm 2025 lên khoảng 35.509 triệu USD vào năm 2035, ghi nhận khả năng tăng trưởng tuyệt đối 19.194 triệu USD trong giai đoạn dự báo, tương đương tăng 117,8% trong cả giai đoạn nghiên cứu và tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) ở mức 8,1%.

Giai đoạn 2020 - 2025, doanh thu bán rau củ sấy khô tại EU đã tăng trưởng mạnh mẽ với tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) đạt 7,2%, từ 11.536,8 triệu USD lên 16.296 triệu USD. Sự tăng trưởng này được hỗ trợ nhờ nhận thức ngày càng tăng về sự tiện lợi, sự giảm thiểu lãng phí sản phẩm và lợi ích của thực phẩm từ rau củ sấy khô.

Từ năm 2025 đến năm 2030, nhu cầu rau củ khô của EU dự kiến sẽ tăng từ

16.296 triệu USD lên 24.094 triệu USD, tăng 7.798 triệu USD, tăng 40,6% tổng mức tăng trưởng dự kiến trong giai đoạn 2025 - 2035. Giai đoạn này được thúc đẩy bởi sự ưa thích của người tiêu dùng đối với các giải pháp nấu nướng tiện lợi, sự đa dạng về loại sản phẩm.

Từ năm 2030 đến năm 2035, doanh thu dự kiến sẽ tăng từ 24.094 triệu USD lên 35.509 triệu USD, tăng thêm 11.396 triệu USD, tăng 59,4% tổng khả năng tăng trưởng trong giai đoạn 2025 - 2035.

Lào: Lào đã khởi xướng dự án trồng sầu riêng kéo dài 25 năm, nhằm thúc đẩy xuất khẩu sang Trung Quốc và cải thiện chất lượng cũng như số lượng sản phẩm. Giai đoạn đầu tiên bao gồm việc thí điểm trồng 6 ha tại Viêng Chăn để hình thành trang trại chuyên trồng và nhân giống cây sầu riêng chất lượng cao. Dự án này là sự hợp tác giữa Viện Nghiên cứu Nông lâm nghiệp Quốc gia (NAFRI) và Công ty TNHH EK Farmland, sử

dụng các phương pháp canh tác hiện đại dựa trên nghiên cứu.

Lào đặt mục tiêu xuất khẩu 400 tấn sầu riêng cao cấp sang Trung Quốc vào năm 2026. Đường sắt Trung Quốc - Lào đã giúp giảm thời gian vận chuyển xuống dưới 2 ngày, đóng vai trò quan trọng trong việc đạt được mục tiêu này bằng cách giảm chi phí vận chuyển và đảm bảo độ tươi ngon. Năm 2025, tuyến đường sắt này đã vận chuyển 150.000 tấn sầu riêng, đánh dấu mức tăng 91% so với năm trước.

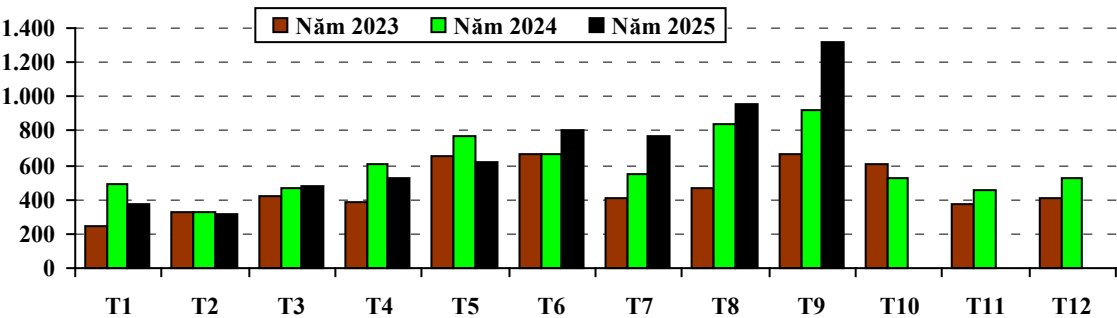
Đường sắt Trung Quốc - Lào đã thúc đẩy đáng kể hoạt động thương mại sầu riêng bằng cách giảm thiểu thiệt hại và chi phí vận chuyển. Việc cải thiện hậu cần, bao gồm cả cơ sở chuỗi lạnh, cho phép sầu riêng Lào tiếp cận nhiều tỉnh thành của Trung Quốc hơn. Sáng kiến này nhằm mục đích tăng cường vai trò của Lào trong hoạt động thương mại sầu riêng khu vực và hỗ trợ phát triển nông nghiệp trong nước.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Theo Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 9/2025 đạt 1,313 tỷ USD, tăng 38% so với tháng 8/2025 và tăng 43,2% so với tháng 9/2024. Đây là tháng trị giá xuất khẩu hàng rau quả

của Việt Nam đạt mức cao nhất kể từ đầu năm 2023 cho đến nay. Tính chung 9 tháng đầu năm 2025, tổng trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 6,131 tỷ USD, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm 2024.

Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam giai đoạn 2023 – 2025
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Tháng 9/2025, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tăng mạnh khi cây sầu riêng tại khu vực Tây Nguyên vào đợt thu hoạch cao điểm, nguồn cung dồi dào với chất lượng tốt, vượt qua được các vòng kiểm tra chất vàng O và Cadimi của Hải quan Trung Quốc.

Tháng 9/2025, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 1,06 tỷ USD, tăng 57,1% so với tháng trước và tăng 50,2% so với tháng 9/2024. Tính chung 9 tháng đầu năm 2025, trị giá xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Trung Quốc đã tăng 1,8% so với cùng kỳ năm 2024, đạt 3,9 tỷ USD.

Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ tháng 9/2025 đạt 43,5 triệu USD, giảm 8,3% so với tháng trước, nhưng tăng 60,2% so với tháng 9/2024. Tính chung 9 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ đạt 406,8 triệu USD, tăng 59,8% so với cùng kỳ năm 2024.

Đáng chú ý, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang nhiều thị trường trong tháng 9/2025 đạt mức tăng trưởng 3 con số so với tháng 9/2024 như: Hà Lan tăng 139,4%, Ma-lai-xi-a tăng 105,8%, Đức tăng 203,9%, Ý tăng 269,4%...

Thị trường xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 9/2025 (nghìn USD)	So với tháng 8/2025 (%)	So với tháng 9/2024 (%)	9 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
						9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
Trung Quốc	1.065.706	57,1	50,2	3.857.338	1,8	62,9	67,2
Hoa Kỳ	43.537	-8,3	60,2	406.772	59,8	6,6	4,5
Hàn Quốc	24.838	-13,0	3,5	237.126	-0,8	3,9	4,2
Nhật Bản	19.185	-10,7	16,6	182.531	20,0	3,0	2,7
Đài Loan	16.694	-24,0	12,7	135.261	12,6	2,2	2,1
Hà Lan	13.149	-10,9	139,4	123.363	45,0	2,0	1,5
Úc	11.931	-1,2	22,0	100.497	27,1	1,6	1,4
Thái Lan	10.606	66,2	-72,7	89.937	-55,6	1,5	3,6
UAE	9.163	33,1	44,5	85.416	48,5	1,4	1,0
Ma-lai-xi-a	8.505	-15,2	105,8	71.445	70,2	1,2	0,7
Hồng Công	5.188	-29,9	45,0	62.248	50,8	1,0	0,7
Đức	6.107	-24,3	203,9	61.178	39,8	1,0	0,8
Ca-na-da	6.771	-5,7	21,0	55.997	13,6	0,9	0,9
Nga	6.494	-20,2	19,6	53.751	3,3	0,9	0,9
Pháp	3.995	-10,3	56,3	42.447	40,0	0,7	0,5
Anh	3.999	-30,0	22,3	42.443	54,0	0,7	0,5
Xin-ga-po	3.989	-11,6	22,1	33.790	10,2	0,6	0,5
Ý	5.026	-12,5	269,4	31.613	229,8	0,5	0,2
Cam-pu-chia	3.330	-33,6	149,5	24.994	84,9	0,4	0,2
Ả Rập Xê út	1.928	15,8	39,1	15.201	38,3	0,2	0,2
Âi Cập	947	4,7	33,6	12.143	18,2	0,2	0,2

Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA HÀN QUỐC TRONG 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của ITC, trị giá nhập khẩu hàng rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến (mã HS 06, 07, 20 và 08 – không bao gồm hạt điều có mã HS 080131; 080132) của Hàn Quốc trong 8 tháng đầu năm 2025 đạt 3,28 tỷ USD, giảm 1,3% so với cùng kỳ năm 2024.

Trung Quốc là thị trường cung cấp hàng rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến lớn nhất cho Hàn Quốc trong 8 tháng đầu năm 2025, đạt 845,2 triệu USD, giảm 3,6% so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần mặt hàng này của Trung Quốc trong tổng trị giá nhập khẩu của Hàn Quốc chiếm 25,8% trong 8 tháng đầu năm 2025, thấp hơn so với thị

phần 26,4% trong 8 tháng đầu năm 2024.

Việt Nam là thị trường cung cấp hàng rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến lớn thứ ba cho Hàn Quốc trong 8 tháng đầu năm 2025, đạt 250,2 triệu USD, giảm 5,5% so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần mặt hàng này của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Hàn Quốc chiếm 7,6% trong 8 tháng đầu năm 2025, thấp hơn so với thị phần 8% trong 8 tháng đầu năm 2024.

Trong khi đó, Hàn Quốc có xu hướng tăng nhập khẩu hàng rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến từ thị trường Hoa Kỳ, Chi-lê, Pê-ru, Tây Ban Nha...

Nguồn cung hàng rau quả cho thị trường Hàn Quốc
 trong 8 tháng đầu năm 2025

Thị trường	8 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với 8 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
			8 tháng năm 2025	8 tháng năm 2024
Tổng	3.280.062	-1,3	100,0	100,0
Trung Quốc	845.176	-3,6	25,8	26,4
Hoa Kỳ	815.106	7,4	24,9	22,8
Việt Nam	250.159	-5,5	7,6	8,0
Phi-lip-pin	217.050	-20,2	6,6	8,2
Chi-lê	179.446	23,9	5,5	4,4
Niu Di Lan	143.846	-5,4	4,4	4,6
Thái Lan	143.051	-15,9	4,4	5,1
Pê-ru	108.205	9,2	3,3	3,0
Tây Ban nha	95.572	25,8	2,9	2,3
Úc	79.152	-9,0	2,4	2,6
Ca-na-da	42.983	53,1	1,3	0,8
Ý	40.873	-1,2	1,2	1,2
Bỉ	37.663	8,6	1,1	1,0
Hà Lan	36.007	4,8	1,1	1,0

Nguồn: ITC

(*) Ghi chú: Rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến có mã HS 06, 07, 20 và 08 – không bao gồm hạt điều có mã HS 080131; 080132)

THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN

- ▶ Từ đầu tháng 10/2025 đến nay, giá tinh bột sắn Thái Lan tăng nhẹ, trong khi giá sắn nguyên liệu, tinh bột sắn và sắn lát xuất khẩu vẫn ổn định.
- ▶ In-đô-nê-xi-a siết nhập khẩu sắn và ethanol để bảo vệ sản xuất trong nước.
- ▶ 9 tháng đầu năm 2025, Việt Nam xuất khẩu được 3,08 triệu tấn sắn và sản phẩm từ sắn, với trị giá 947,97 triệu USD, tăng 60,9% về lượng và tăng 7,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Trong 8 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc nhập khẩu 8,14 triệu tấn sắn lát và tinh bột sắn, tăng 88,3% so với cùng kỳ năm 2024. Thái Lan và Việt Nam tiếp tục là hai nguồn cung lớn nhất sắn và tinh bột sắn cho thị trường Trung Quốc.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Từ đầu tháng 10/2025 đến nay, giá tinh bột sắn Thái Lan tăng nhẹ, trong khi giá sắn nguyên liệu, tinh bột sắn và sắn lát xuất khẩu vẫn ổn định, phản ánh cung - cầu tương đối cân bằng.

Theo Hiệp hội Tinh bột sắn Thái Lan, ngày 14/10/2025, giá sắn xuất khẩu tinh bột sắn được giữ ở mức 450 USD/tấn FOB, không thay đổi so với cuối tháng trước; trong khi, giá tinh bột sắn nội địa tăng nhẹ lên 13,45 Baht/kg, tăng 0,05 Baht/kg so với

cuối tháng 9/2025, do chi phí sản xuất cao và nhu cầu tiêu thụ nội địa khá tốt.

Đối với sắn lát, Hiệp hội Thương mại khoai mì Thái Lan tiếp tục duy trì giá trong khoảng 210-215 USD/tấn FOB tại cảng Bangkok; Trong khi giá sắn nguyên liệu vẫn ổn định ở 2,0-2,65 Baht/kg.

Các nhà sản xuất sắn Thái Lan đang kêu gọi Chính phủ sớm giải quyết tình trạng bệnh khảm lá sắn và thiếu nguồn

giống sạch, nhằm nâng cao năng suất và giảm chi phí sản xuất trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt với các nước láng giềng. Theo Hiệp hội Thương mại Tinh bột sắn Thái Lan, xuất khẩu tinh bột sắn của nước này đang chịu sức ép lớn do Việt Nam và Lào nổi lên mạnh mẽ. Hai quốc gia này hiện thu hút 25-26 nhà máy tinh bột sắn do các nhà đầu tư Trung Quốc và Việt Nam xây dựng. Nhờ chi phí sản xuất thấp và đồng Việt Nam suy yếu, giá xuất khẩu tinh bột sắn của Việt Nam thấp hơn Thái Lan khoảng 40-50 USD/tấn, giúp Việt Nam mở rộng nhanh thị phần tại Trung Quốc.

Để ứng phó, Ủy ban Chính sách và Quản lý Sắn (CPMC) của Thái Lan đã phê duyệt ngân sách phát triển giống sắn sạch, kháng bệnh, trong khi Bộ Công Thương đẩy mạnh mở rộng thị trường xuất khẩu mới sang Nhật Bản, UAE, Bắc Mỹ và châu Âu, đồng thời khuyến khích phát triển sản phẩm hạ nguồn như thức ăn chăn nuôi, thực phẩm, hóa chất, keo dán và giấy nhằm gia tăng giá trị và giảm phụ thuộc vào xuất khẩu tinh bột thô.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, trong 8 tháng đầu năm 2025, Thái Lan xuất khẩu được 2,04 triệu tấn sắn lát (mã HS 11081400), trị giá 27,12 tỷ Baht (tương đương 835,11 triệu USD), giảm 4,7% về lượng và giảm 34% về trị giá so với cùng

kỳ năm 2024. Giá bình quân xuất khẩu đạt 408,6 USD/tấn, giảm tới 30,7% so với cùng kỳ năm 2024, do giá sắn thế giới chịu áp lực từ việc giá ngô giảm mạnh.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu: Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu tinh bột sắn lớn nhất của Thái Lan, chiếm 57,39% về lượng và chiếm 54,78% về trị giá trong tổng xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan, đạt 1,17 triệu tấn, trị giá 14,86 tỷ Baht (tương đương 457,48 triệu USD), giảm 4,1% về lượng và giảm 34,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân xuất khẩu tinh bột sắn sang thị trường này chỉ còn 390 USD/tấn, giảm 32% so với cùng kỳ năm 2024.

Xuất khẩu sang thị trường Đài Loan đứng thứ hai, đạt 169,79 nghìn tấn, trị giá 2,24 tỷ Baht (tương đương 69,13 triệu USD), tăng 2,2% về lượng, nhưng giảm 30,4% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a cũng ghi nhận mức tăng trưởng 33,7% về lượng, đạt 148,18 nghìn tấn.

Trái ngược, xuất khẩu sang In-đô-nê-xi-a sụt giảm mạnh nhất, chỉ đạt 144,94 nghìn tấn, giảm tới 41,9%. Bên cạnh đó, xuất khẩu tinh bột sắn sang Phi-lip-pin và Nhật Bản cũng giảm đáng kể, cho thấy thị trường tinh bột sắn Thái Lan đang chịu áp lực lớn về giá và nhu cầu tiêu thụ.

Thị trường xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan trong 8 tháng đầu năm 2025

(Tỷ giá 1 Baht = 0,03079 USD)

Thị trường	8 tháng năm 2025				So với cùng kỳ năm 2024			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Baht)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	8 tháng năm 2024	8 tháng năm 2025
Tổng	2.043.807	27.122.831	835.112	408,6	-4,7	-34,0	-30,7	100,00	100,00
Trung Quốc	1.172.967	14.858.115	457.481	390,0	-4,1	-34,8	-32,0	56,99	57,39
Đài Loan	169.790	2.245.388	69.135	407,2	2,2	-30,4	-31,9	7,75	8,31

Thị trường	8 tháng năm 2025				So với cùng kỳ năm 2024			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Baht)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	8 tháng năm 2024	8 tháng năm 2025
Ma-lai-xi-a	148.185	1.988.035	61.212	413,1	33,7	-5,7	-29,5	5,17	7,25
In-đô-nê-xi-a	144.940	1.826.571	56.240	388,0	-41,9	-61,5	-33,8	11,63	7,09
Phi-líp-pin	69.061	1.063.195	32.736	474,0	-10,6	-33,5	-25,7	3,60	3,38
Nhật Bản	68.484	863.180	26.577	388,1	-8,2	-39,4	-34,0	3,48	3,35
Hoa Kỳ	64.816	1.158.349	35.666	550,3	4,3	-16,7	-20,1	2,90	3,17
Xin-ga-po	52.923	759.819	23.395	442,1	19,3	-12,3	-26,5	2,07	2,59
Lào	36.773	445.329	13.712	372,9	30,9	-13,6	-34,0	1,31	1,80
Hàn Quốc	20.455	268.238	8.259	403,8	65,4	13,3	-31,5	0,58	1,00
Thị trường khác	95.414	1.646.612	50.699	531,4	-2,0	-24,6	-23,0	4,54	4,67

Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

In-đô-nê-xi-a: Bộ Thương mại In-đô-nê-xi-a vừa ban hành 2 quy định mới nhằm kiểm soát chặt chẽ hoạt động nhập khẩu sản và ethanol, với mục tiêu ổn định nguồn cung cho công nghiệp nội địa và bảo vệ nông dân, doanh nghiệp trong nước.

Theo đó, chỉ doanh nghiệp sản xuất có Mã số API-P hợp lệ mới được phép nhập khẩu sản phẩm từ sản, sau khi có khuyến nghị kỹ thuật từ Bộ Công nghiệp hoặc dữ liệu chứng minh nhu cầu nhập khẩu. Hoạt

động thông quan sẽ được hải quan giám sát nghiêm ngặt. Bộ cũng dự kiến đưa sản vào danh mục cân bằng hàng hóa quốc gia để quản lý cung - cầu hiệu quả hơn.

Đối với ethanol, thay vì cơ chế tự do nhập khẩu trước đây, các doanh nghiệp phải được phê duyệt và giám sát nhằm tránh tác động tiêu cực đến thị trường mật mía trong nước, đồng thời hỗ trợ mục tiêu tự cung đường, an ninh năng lượng và phát triển kinh tế xanh.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 10/2025 đến nay, thị trường sản Việt Nam nhìn chung ổn định cả về giá cả và giao dịch, phản ánh tình trạng cung - cầu cân bằng. Giá tinh bột sản và sản lát hầu như không biến động so với cuối tháng trước.

Theo phản ánh từ các nhà máy, giá bán đầu ra chưa tăng tương ứng với chi phí đầu vào, khiến hiệu quả sản xuất chịu áp lực; Nhiều cơ sở vẫn phải duy trì hoạt động dù chưa có hợp đồng tiêu thụ mới. Ở khu vực phía Bắc, vụ sản xuất 2025/26 có thể chậm

hơn khoảng 15 ngày do giá sản ở mức thấp và hàm lượng bột trong củ tươi chưa cao.

Theo Hiệp hội Sản Việt Nam, giá chào bán tinh bột sản của các nhà máy trong nước hiện giữ ổn định so với cuối tháng 9/2025, dao động 385-395 USD/tấn FOB tại cảng Thành phố Hồ Chí Minh. Tại các cửa khẩu biên giới phía Bắc như Móng Cái và Lạng Sơn, giá giao hàng duy trì trong khoảng 2.760-2.880 CNY/tấn.

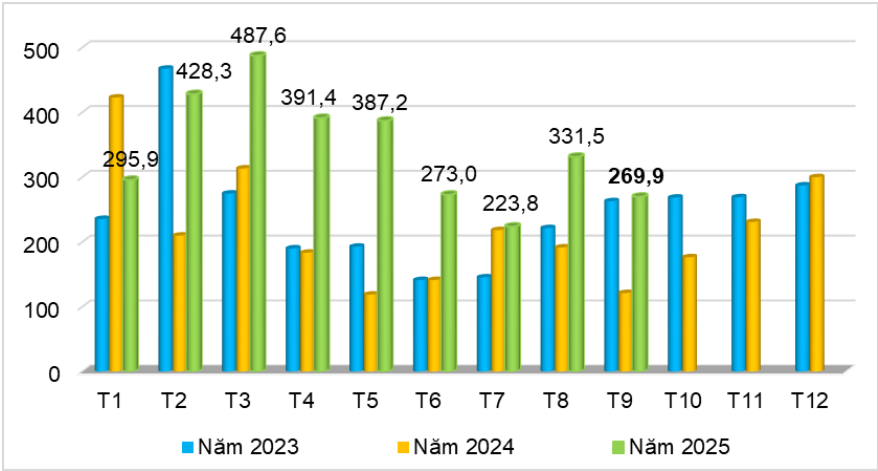
Đối với sản lát, mùa vụ mới dự kiến bắt

đầu sớm hơn khoảng một tháng, tùy điều kiện thời tiết các khu vực. Cùng với tồn kho thấp và nhu cầu tăng mạnh từ Trung Quốc, thị trường có dấu hiệu khởi sắc. Giá sắt lát hiện ổn định ở mức 230 USD/tấn FOB Quy Nhơn khi xuất khẩu sang Trung Quốc, và khoảng 280 USD/tấn khi xuất khẩu sang Hàn Quốc.

XUẤT KHẨU SẮN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẮN CỦA VIỆT NAM 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, tháng 9/2025, xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt của Việt Nam đạt 269,95 nghìn tấn, trị giá 89,42 triệu USD, giảm 18,6% về lượng và giảm 12,1% về trị giá so với tháng 8/2025; Tuy nhiên so với tháng 9/2024, xuất khẩu tăng mạnh, tăng 123,2% về lượng và tăng 57,6% về trị giá, đây là tháng thứ 8 liên tiếp xuất khẩu sắt và sản phẩm từ sắt duy trì đà tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt đạt trên 3,08 triệu tấn, trị giá 947,97 triệu USD, tăng 60,9% về lượng và tăng 7,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Lượng sắt và các sản phẩm từ sắt xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2023-2025 (ĐVT: Nghìn tấn)

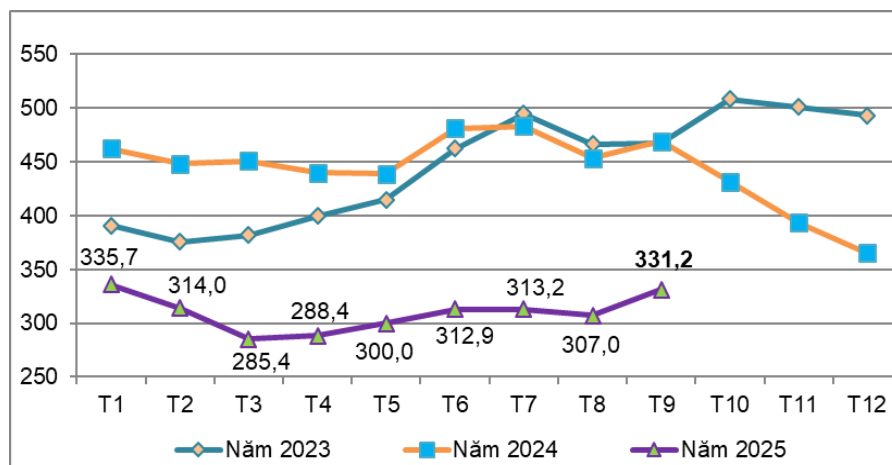


Nguồn: Cục Hải quan

Tính riêng mặt hàng sắt, trong tháng 9/2025, xuất khẩu sắt đạt 42,93 nghìn tấn, trị giá 9,83 triệu USD, giảm 63,2% về lượng và giảm 63,6% về trị giá so với tháng 8/2025, nhưng so với tháng 9/2024 vẫn tăng tới 491,5% về lượng và tăng 381,5% về trị giá. Giá bình quân xuất khẩu ở mức 229,2 USD/tấn, giảm 1,2% so với tháng 8/2025 và giảm 18,6% so với tháng 9/2024. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu sắt đạt 937,31 nghìn tấn, trị giá 190,72 triệu USD, tăng 155,2% về lượng và tăng 99,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, phản ánh sự phục hồi mạnh mẽ của nhu cầu nhập khẩu từ các thị trường chủ lực, đặc biệt là Trung Quốc.

Về giá xuất khẩu: Giá bình quân xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt tăng so với tháng trước, nhưng tiếp tục giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Tháng 9/2025, giá bình quân xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt đạt mức 331,2 USD/tấn, tăng 7,9% so với tháng 8/2025, nhưng vẫn giảm tới 29,4% so với tháng 9/2024. Tính chung 9 tháng đầu năm 2025, giá bình quân xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt ở mức 307,2 USD/tấn, giảm 33% so với cùng kỳ năm 2024.

Giá bình quân xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam qua các tháng năm 2023 - 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Trong tháng 9/2025, Trung Quốc tiếp tục là thị trường tiêu thụ chính, chiếm tới 94,24% tổng lượng sản xuất khẩu của cả nước, đạt 254,4 nghìn tấn, trị giá 82,9 triệu USD, giảm 17,5% về lượng và giảm 11,1% về trị giá so với tháng 8/2025; Tuy nhiên so với tháng 9/2024 tăng tới 126,4% về lượng và tăng 59,2% về trị giá. Giá bình quân xuất khẩu sang Trung Quốc trong tháng 9/2025 đạt 325,9 USD/tấn, tăng 7,8% so với tháng 8/2025, nhưng vẫn giảm tới 29,7% so với tháng 9/2024. Tính chung 9 tháng đầu năm 2025, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 2,92 triệu tấn sản và các sản phẩm từ sản, với trị giá 881,43 triệu USD, tăng 65,5% về lượng và tăng 9,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Điều này cho thấy nhu cầu

nguyên liệu sản phục vụ sản xuất thức ăn chăn nuôi, ethanol và công nghiệp thực phẩm tại Trung Quốc vẫn duy trì ở mức cao.

Ngoài ra, trong tháng 9/2025, xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam sang một số thị trường khác cũng ghi nhận tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ năm trước như: Ma-lai-xi-a tăng tới 291,5% về lượng và tăng 186,8% về trị giá; Phi-líp-pin tăng 198,2% về lượng và tăng 119,7% về trị giá; Pa-ki-xtan tăng 413,7% về lượng và tăng 392,8% về trị giá, cho thấy tín hiệu mở rộng thị trường ngoài khu vực Đông Á. Trong khi đó, xuất khẩu sang Hàn Quốc giảm mạnh, còn xuất khẩu tới thị trường Đài Loan và Nhật Bản duy trì mức ổn định hoặc tăng nhẹ.



Trong 9 tháng đầu năm 2025, lượng sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu sang hầu hết các thị trường lớn đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2024 như: Trung Quốc tăng 65,5%; Thị trường Đài Loan tăng 13,6%; Nhật Bản tăng 848,9%; Phi-líp-pin tăng 66,3%; Ma-lai-xi-a tăng 72,5%; Pa-ki-xtan tăng 43,4%... Tuy nhiên, xuất khẩu tới một số thị trường truyền thống ghi nhận sụt giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2024 như: Hàn Quốc giảm 51,2% về lượng và giảm 57,7% về trị giá.

Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam
trong tháng 9/2025 và 9 tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 9/2025		So với tháng 9/2024 (%)		9 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2025
Tổng	269.954	89.422	123,2	57,6	3.086.332	947.972	60,9	7,8	100	100
Trung Quốc	254.408	82.902	126,4	59,2	2.922.047	881.438	65,5	9,8	92,09	94,68
Đài Loan	3.810	1.431	16,9	-12,5	42.269	15.725	13,6	-22,6	1,94	1,37
Ma-lai-xi-a	2.267	840	291,5	186,8	21.222	8.114	72,5	25,5	0,64	0,69
Nhật Bản	1.843	692	1.743	3.033	11.681	4.120	848,9	871,2	0,06	0,38
Phi-líp-pin	1.694	632	198,2	119,7	20.886	7.183	66,3	11,7	0,65	0,68
Hàn Quốc	511	183	56,3	5,6	18.061	4.920	-51,2	-57,7	1,93	0,58
Pa-ki-xtan	262	152	413,7	392,8	1.170	672	43,4	17,5	0,04	0,03
Thị trường khác	5.159	2.589	40	16,8	48.996	25.800	-3,3	-16	2,65	1,59

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẢN LÁT VÀ TINH BỘT SẢN CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, 8 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc nhập khẩu 8,14 triệu tấn sản lát và tinh bột sản, với trị giá 2,21 tỷ USD, tăng 88,3% về lượng và tăng 25,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, phản ánh nhu cầu tiêu thụ nguyên liệu phục vụ ngành chế biến thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và năng lượng sinh học đang gia tăng tại Trung Quốc.

+ Sản lát: Trong 8 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc nhập khẩu hơn 4,69 triệu tấn sản lát, với trị giá 938,95 triệu USD, tăng 147,8% về lượng và tăng 95% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Nguồn cung sản lát cho Trung Quốc chủ yếu từ các quốc gia trong khu vực như: Thái Lan, Việt Nam, Căm-pu-chia, Lào, cùng với một số thị trường ngoài khu vực như Tan-da-ni-a. Đáng chú ý, lượng sản lát nhập khẩu từ tất cả các thị

trường trên đều ghi nhận mức tăng trưởng mạnh trong 8 tháng đầu năm 2025, phản ánh nhu cầu nhập khẩu cao và ổn định của Trung Quốc nhằm đáp ứng sản xuất công nghiệp, đặc biệt trong lĩnh vực chế biến tinh bột, ethanol và thức ăn chăn nuôi.

- Về giá nhập khẩu: Trong 8 tháng đầu năm 2025, giá bình quân nhập khẩu sản lát vào Trung Quốc ở mức 200,2 USD/tấn, giảm 21,3% so với cùng kỳ năm 2024.

- Cơ cấu thị trường nhập khẩu: Trong 8 tháng đầu năm 2025, Thái Lan và Việt Nam tiếp tục là 2 nguồn cung chủ yếu, chiếm tới 98,31% tổng lượng sản lát nhập khẩu vào Trung Quốc. Trong đó, Thái Lan duy trì vị thế dẫn đầu với 3,79 triệu tấn, tăng 140,9% so với cùng kỳ năm 2024, chiếm 80,96% tổng lượng sản lát nhập khẩu của Trung Quốc.

Giá trung bình nhập khẩu từ Thái Lan giảm 21,2% so với cùng kỳ năm 2024, xuống còn 199,5 USD/tấn.

Việt Nam giữ vị trí nguồn cung cấp lớn thứ hai cho thị trường Trung Quốc với 814,22 nghìn tấn, trị giá đạt 165,12 triệu USD, tăng 168,9% về lượng và tăng 109,4% trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần của Việt Nam trong tổng nhập khẩu sản lát vào Trung Quốc tăng từ 15,99%, lên 17,36%. Giá bình quân nhập khẩu sản lát từ Việt Nam vào Trung Quốc đạt 202,8 USD/tấn, giảm 22,1% so với cùng kỳ năm 2024.

Ngoài 2 thị trường chủ lực trên, nhập khẩu sản lát của Trung Quốc từ Căm-pu-chia ghi nhận mức tăng trưởng đột biến trong 8 tháng đầu năm 2025, đạt 60,63 nghìn tấn, tăng 1.713% so với cùng kỳ năm 2024, giúp nâng thị phần từ 0,18%, lên 1,29%. Giá trung bình nhập khẩu từ Căm-pu-chia ở mức 205,3 USD/tấn, giảm 22,5% so với cùng kỳ năm 2024.

Nhập khẩu sản lát của Trung Quốc từ Lào đạt 18,49 nghìn tấn, tăng 75,1% so với cùng kỳ năm 2024, nhưng thị phần giảm xuống còn 0,39%. Giá bình quân nhập khẩu sản lát từ Lào ở mức 208,2 USD/tấn, giảm 16,4% so với cùng kỳ năm 2024, cao hơn so với giá sản lát của Căm-pu-chia, Thái Lan và Việt Nam.

+ *Tinh bột sắn*: Trong 8 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc nhập khẩu 3,45 triệu tấn tinh bột sắn (HS 11081400), với trị giá 1,27 tỷ USD, tăng 42% về lượng, nhưng giảm 0,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

- *Về giá nhập khẩu*: Trong 8 tháng đầu năm 2025, giá bình quân nhập khẩu tinh bột sắn vào Trung Quốc ở mức 368,4 USD/tấn, giảm 29,8% so với cùng kỳ năm 2024.

- *Cơ cấu thị trường nhập khẩu*: Trong 8 tháng đầu năm 2025, Việt Nam tiếp tục khẳng định vị thế là nhà cung cấp tinh bột

sắn lớn nhất cho thị trường Trung Quốc, với hơn 1,65 triệu tấn, tăng 77,7% so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân nhập khẩu từ Việt Nam đạt 354,7 USD/tấn, giảm 30,6%. Nhờ tăng trưởng mạnh về lượng, tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu tinh bột sắn của Trung Quốc đã tăng từ 38,21%, lên 47,81%.

Thái Lan giữ vị trí nguồn cung cấp tinh bột sắn lớn thứ hai cho thị trường Trung Quốc với 1,22 triệu tấn, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân nhập khẩu tinh bột sắn từ Thái Lan đạt 396,4 USD/tấn, giảm 26,9% so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần tinh bột sắn của Thái Lan giảm từ 46,8% trong 8 tháng đầu năm 2024, xuống còn 35,42% trong 8 tháng đầu năm 2025.

Lào cũng là một nguồn cung quan trọng, nhập khẩu tinh bột sắn của Trung Quốc từ Lào đạt 512,38 nghìn tấn, tăng 61,2% so với cùng kỳ năm 2024 và chiếm 14,83% thị phần. Giá bình quân nhập khẩu tinh bột sắn từ Lào ở mức 347,8 USD/tấn, giảm 30,9%. Bên cạnh đó, nhập khẩu tinh bột sắn của Trung Quốc từ Căm-pu-chia cũng ghi nhận mức tăng trưởng tích cực, đạt 66,94 nghìn tấn, tăng 67,7% so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân nhập khẩu tinh bột sắn từ Căm-pu-chia đạt 353,2 USD/tấn, giảm 32,3% so với cùng kỳ năm 2024.

Qua số liệu cho thấy cơ cấu nguồn cung sản lát và tinh bột sắn cho Trung Quốc đang chuyển dịch rõ rệt, khi Việt Nam dần mở rộng thị phần, còn Thái Lan chịu sức ép cạnh tranh làm giảm thị phần. Trong ngắn hạn, Việt Nam được dự báo sẽ tiếp tục củng cố và mở rộng vị thế tại thị trường Trung Quốc nhờ lợi thế về giá và khoảng cách địa lý. Tuy nhiên, về trung hạn, Lào và Căm-pu-chia có thể tăng tốc tham gia thị trường với mức giá cạnh tranh và nguồn cung ổn định hơn. Điều này đặt ra yêu cầu với các doanh nghiệp Việt Nam cần chuyển

từ lợi thế giá sang lợi thế chất lượng, đầu tư triển sản phẩm giá trị gia tăng, nhằm duy trì
nâng cao công nghệ chế biến sâu và phát vị thế cạnh tranh bền vững trong dài hạn.

Thị trường cung cấp sản lát và tinh bột sắn cho Trung Quốc
trong 8 tháng đầu năm 2025

Thị trường	8 tháng đầu năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)			Tỷ trọng 8 tháng năm 2024 (%)		Tỷ trọng 8 tháng năm 2025 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Sản lát (HS 07141020)	4.691.093	938.958	200,2	147,8	95,0	-21,3	100	100	100	100
Thái Lan	3.797.734	757.533	199,5	140,9	89,7	-21,2	83,27	82,89	80,96	80,68
Việt Nam	814.226	165.127	202,8	168,9	109,4	-22,1	15,99	16,38	17,36	17,59
Căm-pu-chia	60.634	12.446	205,3	1.712,7	1.305,0	-22,5	0,18	0,18	1,29	1,33
Lào	18.489	3.850	208,2	75,1	46,4	-16,4	0,56	0,55	0,39	0,41
Tan-da-ni-a	10	2	163,6							
Tinh bột sắn (HS 110814)	3.455.858	1.273.217	368,4	42,0	-0,3	-29,8	100	100	100	100
Việt Nam	1.652.242	586.038	354,7	77,7	23,4	-30,6	38,21	37,20	47,81	46,03
Thái Lan	1.224.230	485.226	396,4	7,5	-21,4	-26,9	46,80	48,35	35,42	38,11
Lào	512.387	178.206	347,8	61,2	11,4	-30,9	13,06	12,52	14,83	14,00
Căm-pu-chia	66.942	23.647	353,2	67,7	13,5	-32,3	1,64	1,63	1,94	1,86
In-đô-nê-xi-a	54	33	607,4	-99,3	-99,1	15,5	0,30	0,30	0,00	0,00
Hàn Quốc	0,02	2		100,0	453,6		0,00	0,00	0,00	0,00
Pa-ki-xtan	3	4								0,00
Áo	1	62		295,2	293,3					0,00
Hoa Kỳ	0,01	0,1								0,00
Tổng	8.146.951	2.212.176	271,5	88,3	25,8	-33,2	100	100	100	100

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

HỒNG KÔNG THẮT CHẶT GIỚI HẠN AN TOÀN THỰC PHẨM ĐỐI VỚI KIM LOẠI NẶNG

Trung tâm An toàn Thực phẩm Hồng Kông (CFS) đã ban hành Quy định (Sửa đổi) năm 2025 về Thực phẩm Ô nhiễm kim loại, mở rộng các biện pháp kiểm soát ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm để phù hợp với các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm quốc tế.

Mức tối đa mới cho kim loại nặng trong thực phẩm: Quy định này bổ sung thêm 27 mức tối đa (ML) mới cho các kim loại độc hại bao gồm chì, cadmium và methyl thủy ngân trong nhiều sản phẩm thực phẩm khác nhau.

Giới hạn chì được sửa đổi: 9 ML hiện có đối với chì đã được cập nhật để phản ánh các đánh giá rủi ro khoa học mới nhất.

Mở rộng phạm vi quản lý: Tổng số ML được quản lý đã tăng từ 144 lên 171 trên nhiều danh mục thực phẩm.

Thời gian chuyển đổi 18 tháng: Các doanh nghiệp thực phẩm có thể tuân thủ các tiêu chuẩn trước đó hoặc tiêu chuẩn cập nhật cho đến ngày 5/3/2027.

Hạn chót tuân thủ bắt buộc: Từ ngày 5/3/2027, tất cả các sản phẩm thực phẩm phải đáp ứng các tiêu chuẩn đã sửa đổi.

ĐÀI LOAN SỬA ĐỔI QUY ĐỊNH KIỂM DỊCH ONG MẬT NHẬP KHẨU

Cơ quan quản lý Nông nghiệp Đài Loan (MOA) đã sửa đổi điều kiện kiểm dịch ong mật nhập khẩu tại Phụ lục 8-2 Điều 10 của “Quy chuẩn kiểm dịch đối với vật thể nhập khẩu thuộc diện kiểm dịch động vật” (Regulations for the Importation of Objects Subject to Animal Quarantine).

Theo thuyết minh sửa đổi của MOA, Quy chuẩn kiểm dịch đối với vật thể nhập khẩu thuộc diện kiểm dịch động vật (sau đây gọi tắt là Quy chuẩn này) được ban hành theo quy định tại Khoản 3, Điều 33 của Luật Phòng chống bệnh truyền nhiễm động vật, được quy định và công bố vào ngày 29/3/2022, có hiệu lực từ 29/4/2022. Trong thời gian áp dụng, Quy chuẩn này đã được sửa đổi 08 lần, lần gần nhất vào ngày 12 tháng 5 năm 2025.

MOA cho biết, xét đến việc Tổ chức Thú y Thế giới (WOAH) đã cập nhật các biện pháp quản lý rủi ro kiểm dịch nhập khẩu đối với một số bệnh của ong và nhận thấy động vật

cảm nhiễm với bọ nhỏ trong tổ ong (*Aethina tumida*) không chỉ bao gồm loài ong (*Apis*) mà còn cả ong vò vẽ (*Bombus*) và ong không ngòi (*Meliponini*), nên MOA đã sửa đổi điều kiện kiểm dịch nhập khẩu đối với ong mật tại Phụ lục 8-2 Điều 10 của Quy chuẩn này.

Quy định mới bắt đầu có hiệu lực từ ngày 10/10/2025.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường. Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.